



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 01 + 02

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14-12-2015 Nghị quyết số 99/2015/NQ-HĐND về nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư và xây dựng cơ bản năm 2016 tỉnh Thái Nguyên. 03

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-12-2015 Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ban hành Quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. 06

30-12-2015 Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND về việc hỗ trợ kinh phí đối với một số chức danh ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. 18

PHẦN VĂN BẢN KHÁC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14-12-2015 Nghị quyết số 97/NQ-HĐND về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016. 20

14-12-2015 Nghị quyết số 98/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2016 tỉnh Thái Nguyên. 29

-
- | | | |
|------------|--|----|
| 14-12-2015 | Nghị quyết số 100/NQ-HĐND về Chương trình xây dựng Nghị quyết và Chương trình giám sát của HĐND tỉnh Thái Nguyên năm 2016. | 51 |
| 14-12-2015 | Nghị quyết số 101/NQ-HĐND về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2015 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 tỉnh Thái Nguyên. | 58 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 99/2015/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư và xây dựng cơ bản
năm 2016 tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26/8/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và danh mục dự án dự kiến khởi công mới thuộc vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 301/TTr-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư và xây dựng cơ bản tỉnh Thái Nguyên năm 2016; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư và xây dựng cơ bản năm 2016 của tỉnh Thái Nguyên như sau: Đảm bảo tuân thủ Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26/8/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và danh mục dự án dự kiến khởi công mới thuộc vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thái Nguyên.

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương

1.1. Cân đối vốn để thực hiện Chương trình, Đề án đầu tư theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ gồm: Hỗ trợ đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ; hỗ trợ thực hiện Đề án “*Phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020*”; hỗ trợ đầu tư các xã ATK theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Số vốn còn lại được phân chia cho cấp tỉnh 60% (*để thực hiện các dự án lớn thuộc ngành, lĩnh vực do tỉnh quản lý; đầu tư các dự án, công trình thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh; trả nợ các nguồn vốn vay ngân sách, đối ứng vốn ODA*), cho cấp huyện 40% (*để thực hiện các dự án, công trình thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện*).

1.2. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn trong từng ngành, lĩnh vực, nguồn vốn:

a) Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã phê duyệt quyết toán, dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong năm kế hoạch; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

b) Các dự án chuyên tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt.

c) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 5, Điều 54 của Luật Đầu tư công.

Không khởi công mới các công trình, hạng mục công trình nếu chưa bố trí đủ vốn cho các dự án theo thứ tự ưu tiên trên. Trong trường hợp đặc biệt, cấp bách, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cụ thể.

2. Đối với các nguồn vốn: Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, chương trình mục tiêu quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ: Ngoài các nguyên tắc nêu trên, phải thực hiện phân bổ theo hướng dẫn của Bộ, Ngành Trung ương.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định danh mục phân bổ các nguồn vốn đầu tư và xây dựng cơ bản cho các dự án, công trình năm 2016 của tỉnh Thái Nguyên sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, các cấp, các ngành thực hiện kế hoạch đầu tư và xây dựng cơ bản năm 2016 đúng nguyên tắc phân bổ quy định tại Điều 1 và đúng danh mục công trình, dự án đầu tư được quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2015./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 47 /2015/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản trên
địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 tháng 2002;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989 và Luật sửa đổi bổ, sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Luật Xuất bản năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 giữa Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1212/TTr-STTTT ngày 07 tháng 12 năm 2015; Công văn số 630/STP-XD&KTrVB ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ Mục II, V, VI tại Quy định thực hiện chế độ nhuận bút trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 13/2008/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan báo chí của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Nhữ Văn Tâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về chế độ nhuận bút cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm báo chí (gồm báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử) xuất bản phẩm do cơ quan báo chí và cơ quan xuất bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đăng hoặc xuất bản theo quy định; thù lao cho người tham gia thực hiện các công việc liên quan đến tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm, người sưu tầm tài liệu, cung cấp thông tin phục vụ cho việc sáng tạo tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, nhà báo, phóng viên, biên tập viên, cơ quan báo chí, nhà xuất bản và các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm.

Điều 3. Những quy định chung về trả nhuận bút, thù lao, khiếu nại, tố cáo

Thực hiện theo các Điều 4, Điều 5, Chương I, Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

Chương II

NHUẬN BÚT, THÙ LAO ĐỐI VỚI TÁC PHẨM BÁO IN, BÁO ĐIỆN TỬ

Điều 4. Đối tượng hưởng nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm báo in, báo điện tử

1. Tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được cơ quan báo chí sử dụng.

2. Lãnh đạo cơ quan báo chí, biên tập viên và những người tham gia thực hiện các công việc có liên quan đến tác phẩm báo chí.

3. Người sưu tầm tài liệu, cung cấp thông tin phục vụ cho việc sáng tạo tác phẩm báo chí.

Điều 5. Nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm báo in, báo điện tử

1. Khung nhuận bút cho tác phẩm báo in, báo điện tử được quy định như sau:

Nhóm	Thể loại	Hệ số tối đa
1	Tin Trả lời bạn đọc	8
2	Tranh	8
3	Ảnh	8
4	Chính luận	24
5	Phóng sự Ký (một kỳ) Bài phỏng vấn	24
6	Sáng tác văn học	24
7	Nghiên cứu	24
8	Trực tuyến Media	35

2. Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút bằng 10% mức tiền lương cơ sở áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi chung là mức tiền lương cơ sở).

Đối với cơ quan báo chí tự bảo đảm chi phí hoạt động, việc trả nhuận bút cao hơn mức bình quân chung do Tổng biên tập quyết định căn cứ vào chất lượng, thể loại, khung hệ số nhuận bút nhưng không vượt quá hệ số tối đa tại khung nhuận bút.

3. Nhuận bút được tính như sau:

Nhuận bút = Mức hệ số nhuận bút x Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút.

4. Những quy định khác:

a) Tác giả phần lời của bản nhạc, của truyện tranh, phụ đề thể loại Media hưởng từ 20% đến 35% nhuận bút của tác phẩm đó.

b) Tác giả bản dịch từ tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt hoặc ngược lại hưởng từ 40% đến 50% nhuận bút của tác phẩm cùng thể loại tương ứng bằng tiếng Việt. Mức nhuận bút do Tổng biên tập quyết định.

c) Tác giả của tác phẩm dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số hưởng thêm 10% đến 15% nhuận bút của tác phẩm đó nhằm khuyến khích sáng tạo.

d) Tác giả là người Việt Nam viết trực tiếp bằng tiếng nước ngoài, người Kinh viết trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số, người dân tộc thiểu số viết trực tiếp bằng tiếng của dân tộc thiểu số khác hưởng thêm 30% đến 40% nhuận bút của tác phẩm đó nhằm khuyến khích sáng tạo.

đ) Tác giả của tác phẩm thực hiện trong điều kiện khó khăn, nguy hiểm được hưởng thêm tối đa bằng mức nhuận bút của tác phẩm đó nhằm khuyến khích sáng tạo.

e) Đối với báo điện tử, nhuận bút, thù lao thông tin do độc giả cung cấp sẽ do Tổng biên tập quyết định, trừ những trường hợp có thỏa thuận khác.

g) Đối với các bài phỏng vấn, người phỏng vấn và người trả lời phỏng vấn được cơ quan báo chí trả nhuận bút theo quy chế của cơ quan báo chí.

h) Nhuận bút bản tin của các ngành, địa phương, cơ quan đơn vị trong tỉnh hệ số nhuận bút, thù lao từ 1- 6.

Điều 6. Trích lập quỹ nhuận bút

1. Quỹ nhuận bút của cơ quan báo in, báo điện tử được hình thành từ các nguồn sau:

- a) Nguồn thu từ hoạt động báo chí;
- b) Nguồn thu từ các hoạt động kinh tế của cơ quan báo chí;
- c) Nguồn hỗ trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- d) Nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có).

2. Đối với cơ quan báo chí chưa bảo đảm chi phí hoạt động, cơ quan chủ quản báo chí có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan báo chí trích lập quỹ nhuận bút trên cơ sở dự toán xây dựng theo quy định như sau:

Quỹ nhuận bút hàng năm = Tổng số nhuận bút phải trả cho các kỳ báo, tạp chí xuất bản trong năm + Nhuận bút tăng thêm nhằm khuyến khích sáng tạo tác phẩm + Thù lao.

Tổng số nhuận bút phải trả cho các kỳ báo, tạp chí trong năm = Tổng hệ số nhuận bút bình quân trong một kỳ báo, tạp chí x Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút x Số kỳ báo, tạp chí trong năm.

Nhuận bút tăng thêm nhằm khuyến khích sáng tạo tác phẩm tối đa không quá 20% tổng số nhuận bút phải trả cho các kỳ báo, tạp chí xuất bản trong năm.

Tổng số thù lao tối đa không quá 40% tổng số nhuận bút phải trả cho các kỳ báo, tạp chí xuất bản trong năm.

Chương III

NHUẬN BÚT, THÙ LAO ĐỐI VỚI TÁC PHẨM BÁO NÓI, BÁO HÌNH

Điều 7. Đối tượng hưởng nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm báo nói, báo hình

1. Tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được cơ quan báo nói, báo hình sử dụng.
2. Biên kịch, đạo diễn, nhạc sĩ (không kể phần nhạc qua băng tư liệu) - đối với báo nói.
3. Biên kịch, đạo diễn, quay phim, người dựng phim, nhạc sĩ (không kể phần nhạc qua băng tư liệu), họa sĩ - đối với báo hình.
4. Lãnh đạo cơ quan báo nói và báo hình, phát thanh viên, biên tập viên, diễn viên sân khấu, điện ảnh và các loại hình nghệ thuật khác, đạo diễn chương trình, người chỉ huy dàn dựng âm nhạc, người thiết kế ánh sáng, trợ lý nghệ thuật, đạo diễn và chuyên viên kỹ thuật âm thanh, quay phim kỹ xảo được trả thù lao.

Điều 8. Nhuận bút đối với tác phẩm báo nói, báo hình

1. Khung nhuận bút cho tác phẩm báo nói, báo hình được quy định như sau:

Nhóm	Thể loại	Hệ số tối đa
1	Tin Trả lời bạn đọc	8
2	Chính luận	24
3	Phóng sự Ký (một kỳ)	24

	Bài phỏng vấn	
4	Sáng tác văn học	24
5	Nghiên cứu, hướng dẫn khoa học giáo dục	24
6	Toạ đàm, giao lưu	35

2. Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút bằng 10% mức tiền lương cơ sở.

3. Tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả thuộc Khoản 1, Điều 7 Quy định này hưởng nhuận bút theo quy định tại khung nhuận bút.

4. Nhuận bút trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại Khoản 2, Điều 7 Quy định này như sau:

a) Đối với thể loại 1, 2, 3, 5, 6 trong khung nhuận bút, tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả hưởng nhuận bút bằng 20% đến 22% mức nhuận bút của thể loại tương ứng;

b) Đối với thể loại 4 trong khung nhuận bút, tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả hưởng nhuận bút bằng 50% đến 110% thể loại tương ứng;

c) Đối với tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả hưởng nhuận bút bằng 50% đến 60% mức nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút cho tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, nhuận bút cho tác phẩm điện ảnh, video.

5. Nhuận bút trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại Khoản 3, Điều 7 Quy định này như sau:

a) Đối với thể loại 1, 2, 3, 5, 6 trong khung nhuận bút, tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả hưởng nhuận bút bằng 50% đến 70% mức nhuận bút của thể loại tương ứng;

b) Đối với thể loại 4 trong khung nhuận bút, tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả hưởng nhuận bút bằng 100% đến 150% thể loại tương ứng;

c) Đối với tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, tác phẩm điện ảnh, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm hưởng nhuận bút bằng mức nhuận bút tương ứng theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút cho tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, nhuận bút cho tác phẩm điện ảnh, video. Giám đốc đài phát thanh, truyền hình được quyền trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm ở mức cao hơn nhưng tổng nhuận bút và thù lao tối đa không quá

20% đối với phim truyện, sân khấu truyền hình, không quá 60% đối với phim tài liệu, phim khoa học trong tổng chi phí sản xuất tác phẩm (không bao gồm chi phí thiết bị về truyền hình).

6. Những quy định khác:

a) Tác phẩm phát nhiều lần trên sóng hưởng nhuận bút theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với thể loại câu phát thanh, câu truyền hình, chương trình phát thanh trực tiếp, chương trình truyền hình trực tiếp và những thể loại khác, tùy theo tính chất, quy mô, Giám đốc đài, Trưởng đài quyết định mức nhuận bút, thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả và những người liên quan thực hiện các chương trình đó.

Điều 9. Trích lập quỹ nhuận bút

1. Quỹ nhuận bút của báo nói, báo hình được hình thành từ các nguồn sau:

- a) Nguồn thu từ hoạt động báo chí;
- b) Nguồn thu từ các hoạt động kinh tế của cơ quan báo chí;
- c) Nguồn hỗ trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- d) Nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có).

2. Đối với đài phát thanh, đài truyền hình chưa bảo đảm chi phí hoạt động, cơ quan chủ quản có trách nhiệm cấp kinh phí trích lập quỹ nhuận bút trên cơ sở dự toán xây dựng như sau:

Quỹ nhuận bút hàng năm = Tổng số nhuận bút phải trả trong năm + Nhuận bút tăng thêm nhằm khuyến khích sáng tạo tác phẩm + Thù lao.

Tổng số nhuận bút phải trả trong năm = Số lượng bình quân nhuận bút cho một chương trình phát thanh, truyền hình x Tổng thời lượng chương trình phát thanh, truyền hình trong năm.

Nhuận bút tăng thêm nhằm khuyến khích sáng tạo tác phẩm tối đa không quá 20% tổng số nhuận bút phải trả trong năm.

Tổng số thù lao tối đa không quá 50% tổng số nhuận bút phải trả trong năm.

Chương IV

NHUẬN BÚT, THÙ LAO ĐỐI VỚI XUẤT BẢN PHẨM

Điều 10. Đối tượng hưởng nhuận bút, thù lao đối với xuất bản phẩm

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của xuất bản phẩm được cơ quan, tổ chức sử dụng xuất bản phẩm trả nhuận bút.

2. Người sưu tầm, người hiệu đính tác phẩm, người cung cấp tác phẩm, văn bản, tài liệu được cơ quan, tổ chức sử dụng xuất bản phẩm trả thù lao đối với:

a) Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian;

b) Văn bản của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và bản dịch của những văn bản đó.

3. Biên tập viên được cơ quan, tổ chức sử dụng xuất bản phẩm trả thù lao theo mức độ đóng góp vào nội dung bản thảo.

Nhuận bút và tiền thù lao được tính trong giá thành xuất bản phẩm.

Điều 11. Nhuận bút xuất bản phẩm

1. Khung chi trả nhuận bút: Nhuận bút đối với xuất bản phẩm căn cứ vào thể loại, chất lượng, số lượng tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trong khung nhuận bút dưới đây:

Nhóm	Thể loại	Tỷ lệ phần trăm (%)
I	Xuất bản phẩm thuộc loại sáng tác:	
1	Văn xuôi	8- 12%
2	Sách nhạc	10- 12%
3	Thơ	12 - 14%
4	Kịch bản sân khấu, điện ảnh	12- 14%
5	Sách tranh, sách ảnh	8 - 10%
6	Truyện tranh	4 - 7%
7	Từ điển, sách tra cứu	12 - 15%
8	Sách nghiên cứu lý luận về chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục	12- 15%
9	Sách khoa học - công nghệ, kỹ thuật, kinh tế, công trình khoa học	10 - 12%
10	Sách phổ biến kiến thức về chính trị, văn hóa - xã hội, giáo dục, khoa học - công nghệ.	8 - 10%

Nhóm	Thể loại	Tỷ lệ phần trăm (%)
11	Giáo trình bậc sau đại học, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, sách phương pháp cho giáo viên và phụ huynh	8 - 12%
12	Sách bài học, sách bài tập, sách vở bài tập, sách cho giáo viên, sách chương trình mục tiêu (theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	30 - 120%
13	Sách tham khảo phổ thông theo chương trình sách giáo khoa.	2 - 10%
II	Xuất bản phẩm thuộc loại phóng tác, cải biên, chuyển thể, sưu tầm, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển	5- 8%
III	Xuất bản phẩm thuộc loại dịch	
1	Dịch từ tiếng Việt ra tiếng nước ngoài	8 - 10%
2	Dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (trừ truyện tranh)	6 - 10%
3	Dịch từ một ngôn ngữ nước ngoài sang một ngôn ngữ nước ngoài khác	12- 15%
4	Dịch từ tiếng Việt sang tiếng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	12- 14%
5	Dịch từ tiếng dân tộc thiểu số này sang tiếng dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam	15- 17%
6	Dịch từ chữ Hán Nôm hoặc tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt	12 - 14%
IV	Băng, đĩa, CD ROM thay sách và kèm theo sách	10 - 13%
V	Bản đồ	7- 17%

2. Cơ quan, tổ chức sử dụng xuất bản phẩm và tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả căn cứ vào tình hình thực tế, nhu cầu sử dụng thỏa thuận cách tính nhuận bút và mức nhuận bút đối với các loại xuất bản phẩm sau đây:

a) Xuất bản phẩm điện tử theo quy định tại Khoản 9, Điều 4 Luật Xuất bản năm 2012;

b) Xuất bản phẩm có giá trị lý luận, khoa học và thực tiễn cao;

c) Xuất bản phẩm chuyển nhượng quyền sở hữu vĩnh viễn;

d) Trường hợp khác do hai bên tự nguyện thỏa thuận.

3. Những quy định khác:

a) Người hiệu đính tác phẩm dịch được hưởng từ 5% đến 20% nhuận bút tác phẩm dịch tùy theo mức độ và chất lượng hiệu đính.

Trường hợp hiệu đính trên 30% tác phẩm dịch thì người hiệu đính là đồng tác giả.

b) Biên tập viên, người sưu tầm, người cung cấp tác phẩm, tài liệu được hưởng thù lao theo thỏa thuận với cơ quan, tổ chức sử dụng xuất bản phẩm.

c) Đối với xuất bản phẩm thuộc loại dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, sưu tầm, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển, cơ quan, tổ chức sử dụng xuất bản phẩm phải xin phép và trả nhuận bút cho tác giả của tác phẩm gốc, Mức nhuận bút do cơ quan, tổ chức sử dụng xuất bản phẩm và tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc thỏa thuận.

d) Tác giả phần lời của bản nhạc, truyện tranh được hưởng từ 30% đến 40% nhuận bút của xuất bản phẩm đó.

đ) Đối với xuất bản phẩm sử dụng ngân sách nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng, thông tin đối ngoại, phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo, thiếu niên, nhi đồng, người khiếm thị và các nhiệm vụ trọng yếu khác, ngoài khoản nhuận bút quy định theo Khoản 1, Điều 11 Quy định này được hưởng thêm từ 10% đến 20% nhuận bút của xuất bản phẩm đó.

e) Nhuận bút đối với xuất bản phẩm song ngữ bằng 35% mức nhuận bút của xuất bản phẩm dịch cùng thể loại quy định trong khung nhuận bút.

g) Nhuận bút đối với xuất bản phẩm tái bản được hưởng từ 50% đến 70% so với mức nhuận bút xuất bản lần đầu và được tính trên giá bán lẻ mới.

h) Ngoài tiền nhuận bút, tác giả được nhận 05 bản xuất bản phẩm. Trường hợp xuất bản phẩm có nhiều tác giả, số lượng xuất bản phẩm các tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả được nhận do cơ quan, tổ chức sử dụng xuất bản phẩm quyết định.

i) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng xuất bản phẩm quy định cụ thể tỷ lệ trả nhuận bút, thù lao cho xuất bản phẩm theo Quy định này.

Điều 12. Phương thức tính nhuận bút

1. Nhuận bút đối với xuất bản phẩm được tính như sau:

Nhuận bút = Tỷ lệ % x Giá bán lẻ xuất bản phẩm x Số lượng in

Trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) là tỷ lệ trả nhuận bút;

b) Giá bán lẻ xuất bản phẩm là giá tiền in ở cuối trang bìa 4 hoặc giá bán lẻ ghi trên hóa đơn bán xuất bản phẩm (đối với xuất bản phẩm không ghi giá bán) vào thời điểm thanh toán trả tiền nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả;

Trường hợp sau đó giá bán lẻ thay đổi, nếu không có thỏa thuận khác được ghi trong hợp đồng sử dụng xuất bản phẩm, giá bán lẻ để tính nhuận bút vẫn giữ nguyên;

c) Số lượng in là số lượng ghi trong hợp đồng sử dụng tác phẩm.

2. Nhuận bút đối với xuất bản phẩm do nhà nước đặt hàng, được tính như sau:

Nhuận bút = Tỷ lệ (%) x Giá thành sản xuất x Số lượng in

Trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) và số lượng in theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Giá thành sản xuất là tổng chi phí của xuất bản phẩm không bao gồm chi phí phát hành.

3. Nhuận bút tài liệu không kinh doanh (lưu hành nội bộ hoặc phát không thu tiền) được tính như sau:

Nhuận bút = Tỷ lệ (%) x Giá thành sản xuất x Số lượng in.

4. Nhuận bút sách bài học, sách bài tập, sách vở bài tập, sách cho giáo viên, sách chương trình mục tiêu theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại số thứ tự 12 nhóm I khung nhuận bút quy định tại Khoản 1, Điều 11 Quy định này được tính như sau:

Nhuận bút = Tỷ lệ phần trăm (%) x Mức tiền lương cơ sở x Số lượng tiết học theo quy định của chương trình./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Nhữ Văn Tâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 48/2015/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ kinh phí đối với một số chức danh ở cấp xã
và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/06/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí đối với một số chức danh ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ kinh phí hằng tháng đối với một số chức danh ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi, Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ ở cấp xã (mỗi chức danh bố trí một người): 600.000 đồng/người/tháng;

2. Trưởng ban Công tác Mặt trận Tổ quốc ở xóm, tổ dân phố: 300.000 đồng/người/tháng;

3. Chi hội trưởng Hội Nông dân, Chi hội trưởng Hội Phụ nữ, Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh, Bí thư Chi đoàn Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ chí Minh, Cộng tác viên viên Dân số - Gia đình - Bảo vệ, chăm sóc trẻ em; Chi hội trưởng Hội Người cao tuổi; Chi hội trưởng Hội Chữ thập đỏ ở xóm, tổ dân phố: 150.000 đồng/người/tháng.

Điều 2. Nguồn kinh phí hỗ trợ đối với các chức danh nêu tại Điều 1 do ngân sách tỉnh đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Mức hỗ trợ quy định tại Quyết định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 20/8/2010 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí đối với Trưởng ban Công tác Mặt trận, Trưởng các đoàn thể chính trị - xã hội và Cộng tác viên Dân số - Gia đình - Bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2015,
nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Sau khi nghe Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 18/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2016;

Xét Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 18/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2016; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 đã nêu trong các báo cáo, tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo của các cơ quan hữu quan, các cơ quan Tư pháp trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Điều 2. Thông qua phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 tỉnh Thái Nguyên với các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; thực hiện tốt các mục tiêu an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống nhân dân; nâng cao hiệu

quả công tác hợp tác kinh tế đối ngoại và hội nhập quốc tế. Cung cố quốc phòng, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP): 12%

Trong đó: + Công nghiệp - xây dựng: 15%

+ Dịch vụ: 10%

+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 4,5%

- Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN: Tăng 20%

- Giá trị xuất khẩu: Tăng 20%

- GRDP bình quân đầu người: 51 triệu đồng/người

- Tổng thu trong cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2016: 6.500 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp, thủy sản tăng 5% so với năm 2015, trong đó: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng 7%;

+ Sản lượng lương thực có hạt đạt: 435 nghìn tấn;

+ Giá trị sản phẩm/ha đất trồng trọt đạt: 88 triệu đồng/ha

+ Diện tích trồng rừng mới trên địa bàn: 5.300 ha;

Trong đó: Trồng rừng sản xuất: 4.695 ha;

Trồng rừng phòng hộ: 575 ha;

Trồng rừng đặc dụng: 30 ha;

+ Diện tích trồng chè mới và trồng lại: 1.000 ha;

- Đến hết năm 2016 có thêm 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới

b) Các chỉ tiêu xã hội

- Mức giảm tỷ suất sinh thô trong năm : 0,1‰

- Tạo việc làm tăng thêm trong năm: 15.000 lao động;

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2% (theo chuẩn mới)

- Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa từ 85% trở lên; xóm, làng, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa từ 65% trở lên; cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa từ 90% trở lên.

- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới: 13%

c) Các chỉ tiêu về môi trường

- Ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng từ 50% trở lên.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 87%

3. Nhiệm vụ và các giải pháp phát triển ngành, lĩnh vực

3.1. Về kinh tế

- Phát triển công nghiệp - xây dựng, kiến trúc đô thị

Rà soát, điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư, trong đó có chính sách hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tổ chức lại sản xuất, đổi mới công nghệ, đổi mới sản xuất từ chế biến thô sang mặt hàng có giá trị cao nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm; đồng thời tổ chức các hoạt động xúc tiến tìm kiếm mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

Tổ chức và triển khai có hiệu quả chính sách sử dụng tiền thuê đất một lần của các nhà đầu tư để tái đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp nhằm đảm bảo duy trì thường xuyên 30-50 ha quỹ đất sạch phục vụ thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là thu hút các dự án có công nghệ cao, dự án phụ trợ cho dự án công nghệ cao của Tập đoàn Samsung.

Tiếp tục rà soát, đề xuất điều chỉnh các chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư. Tạo các điều kiện thuận lợi cho phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh công nghiệp đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch; gắn đầu tư đổi mới với bảo vệ môi trường; thực hiện có hiệu quả của hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại; nâng cao năng lực quản lý; đào tạo và phát triển nghề trong các cơ sở công nghiệp nông thôn; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật; liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế.

Đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, từng bước hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn và nâng cấp chỉnh trang đô thị; tập trung thực hiện kịp thời công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; huy động vốn và các nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tập trung các nguồn lực để thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, sớm đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong đó tập trung thực hiện có hiệu quả dự án “Chương trình Đô

thị miền núi phía Bắc - thành phố Thái Nguyên”, xây dựng và triển khai dự án “Đô thị 2 bờ sông cầu”.

- **Phát triển thương mại dịch vụ:** Tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, khoa học công nghệ và các loại hình tư vấn, khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ có giá gia tăng cao, phát triển thị trường dịch vụ có tiềm năng. Mở rộng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, khoa học công nghệ và các loại hình tư vấn, khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao; thực hiện tốt công tác quản lý thị trường, giá cả, chất lượng hàng hoá và vệ sinh an toàn thực phẩm... kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định của pháp luật; tích cực tìm kiếm, mở rộng thị trường, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ với các đối tác.

- Thực hiện một số giải pháp đối với sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Về trồng trọt: Tái cơ cấu trồng trọt theo hướng tập trung phát triển các ngành sản xuất chủ lực quy mô lớn, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp thâm canh, ứng dụng khoa học công nghệ và tổ chức lại sản xuất (liên kết) nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; chú trọng phát triển công nghệ giảm tổn thất sau thu hoạch, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất các sản phẩm ngành trồng trọt.

Về chăn nuôi: Từng bước tái cơ cấu ngành chăn nuôi, chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp và bán công nghiệp; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng. Giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh đàn gia súc, gia cầm.

Về lâm nghiệp: Ưu tiên tập trung phát triển và tăng tỷ lệ rừng kinh tế trong tổng diện tích rừng của tỉnh. Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên, thay thế các diện tích kém hiệu quả bằng rừng trồng có năng suất cao, đáp ứng tiêu chí bền vững, đưa lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế có hiệu quả kinh tế và môi trường.

Về thủy sản: Khuyến khích nuôi công nghiệp, áp dụng công nghệ mới nuôi thâm canh thành vùng tập trung, thực hành quy trình nuôi tốt (GAP); tập trung nâng cao năng lực sản xuất và cung cấp giống tốt với giá cả hợp lý cho sản xuất của các Trại cá

giống để đáp ứng nhu cầu cá giống sạch bệnh có chất lượng cao phục vụ nuôi cá thịt. Đẩy mạnh nuôi thâm canh thủy sản tại các ao, hồ; chỉ đạo các đơn vị quản lý các hồ chứa thủy lợi của tỉnh (Hồ Núi Cốc, các hồ chứa vừa và nhỏ) tận dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản nhằm tăng nhanh năng suất và sản lượng thủy sản.

Về công tác thủy lợi: Tổ chức điều tra, rà soát đánh giá lại quy hoạch thủy lợi và phòng, chống lụt bão... để điều chỉnh phù hợp tái cơ cấu ngành thủy lợi gắn phát triển thủy lợi với từng vùng, địa phương, từng cây trồng, vật nuôi và gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Thường xuyên kiểm tra đê, kè, cống và diễn biến sạt lở bờ sông để có biện pháp xử lý kịp thời.

Về phát triển các thành phần kinh tế ở nông thôn: Tiếp tục chỉ đạo củng cố quan hệ sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế tập thể, kinh tế trang trại. Tăng cường liên doanh, liên kết trong sản xuất từ cung ứng nguyên liệu đầu vào đến sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Về xây dựng nông thôn mới: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, phấn đấu đến hết năm 2016, toàn tỉnh có 57 xã đạt tiêu chí nông thôn mới. Áp dụng rộng rãi cơ chế hỗ trợ vật tư để dân tự làm các công trình; hướng dẫn các xã xây dựng ít nhất 1-2 dự án phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, phát huy tối đa lợi thế của từng vùng, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, hình thành chuỗi hàng hóa từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

Khuyến khích xây dựng các Hợp tác xã, Tổ hợp tác, các doanh nghiệp ở nông thôn theo mô hình sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản giữa nông dân - hợp tác xã (tổ hợp tác) - nhà khoa học - doanh nghiệp - Nhà nước.

3.2. Về xã hội

- **Giáo dục đào tạo:** Tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, việc tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và hành động trong triển khai, đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo của các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở; Đổi mới quản lý giáo dục; tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; tạo cơ chế giám sát xã hội đối với chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo. Tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác quản lý giáo dục; tiếp tục hoàn thiện hệ thống trường học trên địa bàn tỉnh trên cơ sở hệ thống giáo dục quốc dân. Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên; tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy nghề. Tăng cường công tác tư vấn, hướng nghiệp trong nhà trường, hình thành các bộ phận chuyên trách làm công

tác tư vấn, hướng nghiệp cho người học nghề. Củng cố và tăng cường quy mô các trường dân tộc nội trú.

- **Hoạt động khoa học công nghệ, thông tin truyền thông:** Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý, hoạt động khoa học và công nghệ, áp dụng các quy định mới về cơ chế đặt hàng, cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Tập trung các nguồn lực để triển khai các định hướng phát triển khoa học và công nghệ chủ yếu, đầu tư đúng mức và có trọng điểm cho nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phát triển lý luận, nghiên cứu phục vụ hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; tăng cường hoạt động nghiên cứu ứng dụng, gắn nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ nhằm nâng cao khả năng tiếp thu, làm chủ thành tựu công nghệ tiên tiến, sáng tạo ra sản phẩm, dịch vụ, công nghệ mới, góp phần vào việc phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ với giá trị gia tăng cao. Tăng cường hiện đại hóa nền hành chính nhà nước, xây dựng nền tảng chính quyền điện tử cấp tỉnh, kết nối với chính phủ điện tử. Phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin và điện tử, xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung.

Tăng cường định hướng công tác thông tin, truyền thông vào việc tuyên truyền, phổ biến các nội dung Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp và triển khai thực hiện Nghị quyết định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; định hướng dư luận xã hội để tạo sự đồng thuận trong việc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2016.

- **Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:** Thực hiện nghiêm chỉnh sách pháp luật về dân số, duy trì mức sinh hợp lý. Nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ, tinh thần đảm bảo cơ cấu dân số và phân bố dân cư phù hợp với phát triển kinh tế-xã hội; tập trung phát triển tuyến y tế cơ sở; tăng cường đầu tư trang thiết bị cho các bệnh viện tuyến tỉnh theo hướng hiện đại, kỹ thuật cao; tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thành các Bệnh viện theo đề án phát triển y tế chuyên sâu của tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, khuyến khích phát triển bệnh viện ngoài công lập, các phòng khám đa khoa. Kết hợp hiệu quả các phương pháp khám, chữa bệnh hiện đại kết hợp y học cổ truyền. Tiếp tục hoàn thiện và phát triển tổ chức bộ máy ngành y tế, tập trung cho y tế xã, phường; phấn đấu có 68% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Chú trọng thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe trẻ em, công

nhân lao động; nâng cao tuổi thọ trung bình của người dân. Tăng cường công tác vệ sinh an toàn thực phẩm.

- **Giải quyết việc làm và xoá đói giảm nghèo:** Tập trung thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, các chương trình, dự án đã ban hành, tạo nhiều việc làm mới và giải quyết việc làm cho người lao động; tổ chức triển khai thực hiện tốt dự án Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức tự lực cho người nghèo, cộng đồng và xã hội về giảm nghèo; thực hiện tốt các dự án, đề án có liên quan thuộc chương trình mục tiêu giảm nghèo, nhằm giảm nghèo bền vững.

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền và kết hợp với giám sát, kiểm tra các hoạt động tại các điểm công cộng hoặc các dịch vụ có sử dụng lao động hợp đồng để phát sinh tệ nạn xã hội; quản lý, giám sát, giúp đỡ các đối tượng tái hòa nhập cộng đồng; kết hợp đồng bộ, chặt chẽ công tác phòng chống mại dâm, cai nghiện phục hồi với phong trào xây dựng xã phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội gắn và cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư". Nhân rộng phát triển hình thức cai nghiện bằng thuốc Cedemex, điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone.

- **Phát triển văn hoá, thể dục thể thao và du lịch:** Thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống đặc sắc của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, quản lý và khai thác phát huy có hiệu quả giá trị văn hóa, vật thể, phi vật thể tiêu biểu trên địa bàn tỉnh gắn với phát triển du lịch, quan tâm đầu tư phát triển văn hóa vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người, các khu cụm công nghiệp, từng bước nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào và người lao động. Từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa theo quy hoạch từ tỉnh đến cơ sở theo tiêu chuẩn hướng dẫn của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Phát triển du lịch gắn với khai thác tiềm năng, thế mạnh về văn hoá, lịch sử cách mạng và sinh thái của tỉnh; triển khai thực hiện tốt quy hoạch và khai thác hiệu quả Dự án du lịch Quốc gia vùng Hồ Núi Cốc và khu du lịch lịch sử, sinh thái ATK. Chú trọng nâng cao chất lượng các sản phẩm và dịch vụ du lịch đáp ứng nhu cầu của du khách trong nước và quốc tế.

- **Về công tác dân tộc, tôn giáo:** Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó

khăn; triển khai thực hiện đề án hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn, trong đó ưu tiên hỗ trợ xi măng, vật liệu để làm đường giao thông đến các bản người Mông, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi để phát triển sản xuất. Tăng cường công tác quản lý về đất của các cơ sở thờ tự, tôn giáo trên địa bàn và đảm bảo các hoạt động tôn giáo trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật.

3.4. Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững

- *Về công tác quản lý đất đai:* Tiếp tục rà soát và tăng cường giám sát chặt chẽ hơn nữa quản lý nhà nước về đất đai đặc biệt là đất nông lâm trường; thực hiện tốt công tác thu hồi đất, giao đất, quản lý sử dụng đất trồng lúa theo quy định

- *Về công tác quản lý tài nguyên và khoáng sản:* Tăng cường công tác quản lý việc khai thác, vận chuyển khoáng sản trên địa bàn, phối hợp kiểm tra, rà soát việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước với các hoạt động sản xuất khai thác khoáng sản của tất cả các điểm mỏ đã được cấp phép, hướng tới việc khai thác gắn với công tác chế biến sâu, đẩy mạnh công tác đấu giá trong công tác cấp phép khai thác mỏ.

- *Về công tác bảo vệ môi trường:* Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Rà soát, bổ sung điều chỉnh mạng lưới quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 làm cơ sở đánh giá mức độ ô nhiễm từ đó có giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường cho phù hợp.

3.4. Cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

- *Thực hiện kiên quyết, đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính và phòng chống tham nhũng, lãng phí:* Đẩy mạnh công tác rà soát, kịp thời bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính không còn phù hợp trên địa bàn tỉnh; đồng thời thực hiện công khai, minh bạch và đơn giản hoá các thủ tục hành chính theo đúng tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, đặc biệt là các thủ tục về đầu tư, cấp đăng ký kinh doanh thành lập doanh nghiệp, thủ tục về thuế, ứng dụng công nghệ thông tin vào trong quản lý hành chính nhà nước. Tổ chức thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng, lãng phí; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra ngăn ngừa và phát hiện kịp thời những sai phạm trong quản lý kinh tế, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- *Về quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội*

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác củng cố quốc phòng và an ninh, kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng và an ninh với phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập; đẩy mạnh trấn áp các hoạt động tội phạm, đảm bảo trật tự kỷ cương xã hội; Củng cố, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Phát động phong trào quần chúng tham gia phòng, chống tội phạm, phòng chống các tệ nạn xã hội.

Đẩy mạnh hoạt động phòng chống tội phạm, ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội, xử lý nghiêm theo pháp luật các tội phạm về ma túy, mại dâm và các tội phạm nguy hiểm khác. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động đảm bảo trật tự kỷ cương xã hội, trật tự an toàn giao thông.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân. Chỉ đạo tổ chức thành công ngày bầu cử quốc gia, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa 14 và bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2016 – 2021.

3.5. Công tác đối ngoại: Tăng cường quản lý Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại nói chung và hội nhập quốc tế nói riêng; gắn các hoạt động ngoại giao với các hoạt động hợp tác kinh tế nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác đối ngoại trên cả 3 lĩnh vực ngoại giao chính trị, kinh tế và văn hóa; phát huy tính chủ động, tích cực và sáng tạo của các cấp, các ngành, các tổ chức, nhân dân bao gồm cả cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tăng cường công tác thông tin đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Duy trì việc tăng cường vận động viện trợ từ các tổ chức Phi chính phủ nước ngoài.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, chỉ đạo tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 theo Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2015./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2016 tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28/11/2015 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Xét Tờ trình số 308/TTr-UBND ngày 19/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2016 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách năm 2016 tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: **6.500 tỷ đồng.**

Trong đó: - Thu nội địa: 4.900 tỷ đồng.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 1.600 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 8.278,21 tỷ đồng.

Trong đó: - Chi cân đối ngân sách địa phương: 7.487,282 tỷ đồng.

- Chi CTMTQG, nhiệm vụ khác: 790,928 tỷ đồng.

Điều 2. Quyết định phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2016, chi cho khối tỉnh: **2.561,056** tỷ đồng và bổ sung dự toán cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã: **2.404,352** tỷ đồng.

(Có biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 kèm theo)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách năm 2016 tỉnh Thái Nguyên theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2015./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

Phụ biểu 01
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 98/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	4=5+6	5	6
	Thu NSNN trên địa bàn	6 500 000	4 915 820	1 584 180
I	Thu nội địa	4 900 000	3 315 820	1 584 180
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	915 000	882 950	32 050
2	DN có vốn ĐTNN	950 000	950 000	
3	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1 070 000	459 350	610 650
4	Thuế thu nhập cá nhân	352 000	274 400	77 600
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	830		830
6	Thu tiền sử dụng đất	400 000		400 000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17 000		17 000
8	Thu tiền cho thuê đất	130 000	51 570	78 430
9	Lệ phí trước bạ	266 200		266 200
10	Phí và lệ phí	124 590	103 900	20 690
11	Thuế bảo vệ môi trường	440 000	440 000	
12	Thu khác ngân sách	225 780	153 650	72 130
13	Thu khác ngân sách xã	8 600		8 600
II	Thu hoạt động Xuất Nhập khẩu	1 600 000	1 600 000	

Phụ biểu 02

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 98/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó								
					Thành phố Thái Nguyên	Thị xã Phổ Yên	Thành phố Sông Công	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	Huyện Đại Từ	Huyện Định Hoá	Huyện Đông Hỷ	Huyện Võ Nhai
1	2	3	4		6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Thu NSNN trên địa bàn	6 500 000	4 915 820	1 584 180	823 400	282 910	136 300	47 680	58 070	95 880	33 650	83 100	23 190
I	Thu nội địa	4 900 000	3 315 820	1 584 180	823 400	282 910	136 300	47 680	58 070	95 880	33 650	83 100	23 190
1	Thu từ DNNN	915 000	882 950	32 050	7 000	5 000	2 000	3 700	2 000	10 500		550	1 300
2	DN có vốn ĐTNN	950 000	950 000										
3	Thu khu vực dịch vụ NQD	1 070 000	459 350	610 650	336 000	83 500	73 500	9 700	19 980	32 500	17 650	29 740	8 080
4	Thuế thu nhập cá nhân	352 000	274 400	77 600	39 000	12 500	6 500	2 900	3 900	5 200	1 800	4 600	1 200
5	Thuế sử dụng đất NN	830		830				50	150		350		280
6	Thu tiền cấp đất	400 000		400 000	223 000	100 000	30 000	9 000	7 000	9 000	3 000	15 000	4 000
7	Thuế sử dụng đất phí NN	17 000		17 000	10 500	1 500	1 520	1 000	700	950	40	660	130
8	Thu tiền cho thuê đất	130 000	51 570	78 430	23 000	40 000	2 700	1 040	1 700	5 000	90	4 200	700

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó								
					Thành phố Thái Nguyên	Thị xã Phổ Yên	Thành phố Sông Công	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	Huyện Đại Từ	Huyện Định Hoá	Huyện Đông Hy	Huyện Võ Nhai
9	Lệ phí trước bạ	266 200		266 200	138 000	30 000	16 000	15 800	16 200	23 000	7 200	16 600	3 400
10	Phí và lệ phí	124 590	103 900	20 690	4 900	2 100	1 600	1 440	2 300	2 300	750	4 000	1 300
11	Thu khác ngân sách	225 780	153 650	72 130	38 400	6 310	2 100	2 800	3 190	6 900	2 430	7 500	2 500
12	Thu khác ngân sách xã	8 600		8 600	3 600	2 000	380	250	950	530	340	250	300
13	Thuế bảo vệ môi trường	440 000	440 000										
II	Thu hoạt động XNK	1 600 000	1 600 000										

Ghi chú: 1. Thu tiền phạt vi phạm hành chính (trừ thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa) được điều tiết như sau: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% các khoản thu do cơ quan trung ương đóng trên địa bàn, cơ quan cấp tỉnh ra quyết định xử phạt; ngân sách cấp huyện hưởng 100% các khoản thu do cơ quan cấp huyện ra quyết định xử phạt; ngân sách cấp xã hưởng 100% các khoản thu do cơ quan cấp xã ra quyết định xử phạt.

2. Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa được điều tiết như sau: 70% điều tiết về ngân sách trung ương, 30% còn lại để lại ngân sách địa phương (nguồn thu ngân sách cấp nào thì điều tiết cho ngân sách cấp đó).

3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Đối với giấy phép do trung ương cấp, điều tiết 70% về ngân sách trung ương, 30% còn lại điều tiết về ngân sách cấp tỉnh. Đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp, điều tiết 100% cho ngân sách cấp tỉnh.

Phụ biểu 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 98/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2016	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	3=4+5	4	5
	Tổng chi ngân sách địa phương	8 278 210	4 282 084	3 996 126
A	Chi cân đối ngân sách	7 487 282	3 491 156	3 996 126
I	Chi đầu tư phát triển	1 189 100	818 100	371 000
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	732 100	732 100	
	Trong đó: Trả nợ vay Ngân hàng Phát triển	141 000	141 000	
2	Chi đầu tư XDCSHT từ nguồn thu tiền sử dụng đất	371 000		371 000
3	Trích quỹ phát triển đất 10%	29 000	29 000	
4	Bổ sung quỹ đầu tư phát triển	50 000	50 000	
5	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	7 000	7 000	
II	Chi thường xuyên	6 082 357	2 561 056	3 521 301
1	Chi trợ giá trợ cước mặt hàng chính sách	49 550	35 000	14 550
2	Chi sự nghiệp kinh tế	770 397	489 701	280 696
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2 448 566	538 617	1 909 949
4	Chi sự nghiệp y tế	726 967	726 967	
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26 130	26 130	
6	Chi sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch	105 689	80 689	25 000
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	55 651	41 451	14 200
8	Chi đảm bảo xã hội	202 885	46 885	156 000
9	Chi quản lý hành chính	1 278 459	474 316	804 143
10	Chi sự nghiệp môi trường	137 320	8 600	128 720

STT	Nội dung chi	Dự toán 2016	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
11	Chi quốc phòng an ninh địa phương	210 673	50 630	160 043
12	Chi khác của ngân sách	70 070	42 070	28 000
III	Dự phòng ngân sách	173 300	111 000	62 300
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000	1 000	
V	Chuyển nguồn thực hiện cc tiền lương	41 525		41 525
B	Chi CTMTQG, CT, DA, nhiệm vụ khác	790 928	790 928	

STT	Đơn vị	Tổng số dự toán chi NS khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
25	VP Điều phối CTXD nông thôn mới	7 296	37		7 259	7 259								
26	Đoàn Đại biểu QH tỉnh TN	1 500			1 500	1 500								
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	51 164	383		50 780	24 574						24 206		2 000
1	Mặt trận Tổ quốc	5 700	56		5 644	5 644								
2	Tinh Đoàn thanh niên	6 054	68		5 986	5 986								
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6 750	68		6 682	6 682								
4	Hội Nông dân tập thể	6 748	55		6 693	4 316						377		2 000
5	Hội Cựu chiến binh	1 974	28		1 946	1 946								
6	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	1 426	7		1 419							1 419		
7	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	450			450							450		
8	Hội Văn học nghệ thuật	3 869	18		3 851							3 851		
9	Hội Nhà báo	1 500	12		1 488							1 488		
10	Hội Luật gia	279	3		276							276		
11	Hội Chữ thập Đỏ	1 794	18		1 776							1 776		
12	Hội Người cao tuổi	415	5		410							410		

STT	Đơn vị	Tổng số dự toán chi NS khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								Chi khác ngân sách
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	
13	Hội Người mù	525	7		518							518		
14	Hội Đông y	1 201	21		1 180							1 180		
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam	500	5		495							495		
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	511	5		506							506		
17	Hội Bảo trợ người TT&TE	360	5		355							355		
18	Hội Khuyến học	146	4		142							142		
19	Hội Hữu nghị Việt Lào	609			609							609		
20	Hội Làm vườn	354			354							354		
21	Hỗ trợ các hội và trích kết quả Ttra	10 000			10 000							10 000		
III	KHỐI TỈNH UỶ	125 310	668		124 642	102 223		9 024			13 385			
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC	639 950	4 469	4 294	631 187	70 356	165 708		150	41 451		267 822	50 630	35 070
1	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	1 976	15	50	1 911							1 911		
2	Trung tâm Thông tin tỉnh	3 981	29		3 952							3 952		
3	Đài Phát thanh và Truyền hình	41 767	203	113	41 451					41 451				
4	Liên minh các Hợp tác xã	8 210	27		8 182							3 182		5 000

STT	Đơn vị	Tổng số dự toán chi NS khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								Chi khác ngân sách
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	
5	Trường Chính trị tỉnh	17 183	75		17 108		17 108							
6	Trường Cao đẳng Sư phạm	34 859	1 268	35	33 556		33 556							
7	Trường Cao đẳng KT-Tài chính	42 665	1 335	2 150	39 180		39 180							
8	Trường cao đẳng Y tế	30 461	1 351	1 946	27 164		27 164							
9	Ban QL Khu DL Vùng Hồ Núi Cốc	6 991	34		6 957							6 957		
10	Ban QL Khu DTLS ATK Định Hoá	14 123	69		14 054							14 054		
11	Trung tâm PT Quỹ đất và ĐTXDHT	1 607	34		1 573							1 573		
12	Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên	1 550	15		1 535							1 535		
13	Văn phòng Ban an toàn giao thông	2 541	14		2 527	356						2 171		
14	Công an tỉnh	15 970			15 970		700						15 270	
15	Hiệp hội làng nghề	725			725							725		
16	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	1 610			1 610							1 610		
17	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	46 510			46 510		11 000		150				35 360	
18	Hỗ trợ một số đơn vị khác	18 370			18 370									18 370
	- Đối ứng DA viện trợ phi CP và BTC	14 000			14 000									14 000

STT	Đơn vị	Tổng số dự toán chi NS khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								Chi khác ngân sách
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	
	- Mở rộng mẫu điều tra thống kê	1 000			1 000									1 000
	- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	100			100									100
	- Toà án tỉnh	200			200									200
	- Cục thi hành án tỉnh	70			70									70
	- Cấp bổ sung vốn cho NHCS	3 000			3 000									3 000
19	Liên đoàn Lao động tỉnh	5 600			5 600									5 600
20	CT TNHH MTV Xô số (KP chống số đề)	100			100									100
21	CT thoát nước và PTHTĐT Thái Nguyên	12 790			12 790						6 790			6 000
22	Kinh phí trợ giá trợ cước	35 000			35 000						35 000			
23	Kinh phí thủy lợi phí và sửa chữa các công trình thủy lợi	108 362			108 362						108 362			
24	Kinh phí quy hoạch, đề tài, dự án	80 000			80 000						80 000			
25	Kinh phí bầu cử	30 000			30 000	30 000								
26	Kinh phí tăng biên chế, chế độ mới	37 000			37 000		37 000							
27	Kinh phí mua sắm sửa chữa	40 000			40 000	40 000								

STT	Đơn vị	Tổng số dự toán chi NS khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
V	BẢO HIỂM Y TẾ CHO NGƯỜI NGHÈO, XÃ ĐBK...	165 919			165 919			165 919						
1	BHYT cho người nghèo, xã ĐBK...	118 194			118 194			118 194						
2	BHYT cho hộ cận nghèo	8 950			8 950			8 950						
3	Trẻ em dưới 6 tuổi	38 775			38 775			38 775						

Ghi chú: Các cơ quan, đơn vị khối tỉnh bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 như sau:

1. Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 từ một phần số thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương).

2. Ngoài 10% tiết kiệm nêu trên, các cơ quan, đơn vị thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ biểu 05

**SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 98/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	Cấp trả phí BVMT khai thác khoáng sản	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2015 chuyển sang	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Trong đó		
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi XDCSH T từ nguồn thu tiền SDD	Chi SN GD - ĐT	Dự phòng
A	B	1	2		3	4=5+6	5	6	7=2+3+4	8	9	10
	Tổng số	1 584 180	1 442 709	70 700	78 365	2 404 352	1 176 070	1 228 282	3 996 126	371 000	1 909 949	62 300
1	Thành phố Thái Nguyên	823 400	744 700	6 300	46 832	34 577		34 577	832 409	205 700	289 947	10 800
2	Thành phố Sông Công	136 300	129 535			112 127	42 857	69 270	241 662	28 000	95 406	3 500
3	Thị xã Phổ Yên	282 910	267 030		27 048	196 814	111 943	84 871	490 891	95 000	192 597	6 000
4	Huyện Định Hoá	33 650	30 600			393 742	199 168	194 574	424 342	2 700	222 634	7 500
5	Huyện Đại Từ	95 880	86 090	13 200	4 040	484 993	234 030	250 963	588 323	8 100	334 079	10 000
6	Huyện Phú Lương	58 070	53 210	2 000		289 545	144 133	145 412	344 755	6 300	195 133	6 000
7	Huyện Phú Bình	47 680	44 042		445	321 803	170 339	151 464	366 290	8 100	202 110	6 500
8	Huyện Võ Nhai	23 190	18 832	4 200		302 468	146 396	156 072	325 500	3 600	185 400	6 000
9	Huyện Đồng Hỷ	83 100	68 670	45 000		268 283	127 204	141 079	381 953	13 500	192 643	6 000

Ghi chú:

1. *Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản cấp trả theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.*
2. *Kinh phí thực hiện các khoản phụ cấp theo nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bổ sung có mục tiêu trong dự toán năm 2016 là tạm tính, được xác định chính thức sau khi có hướng dẫn của Bộ Tài chính.*
3. *Các huyện, thành phố, thị xã bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 như sau:*
 - *Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 từ một phần số thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương).; 50% tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm cả dự toán và trong tổ chức thực hiện);*
 - *Ngoài 10% tiết kiệm trên thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách để bố trí thực hiện cải cách tiền lương.*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ biểu 06**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 98/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	790 928	588 085	202 843
I	Vốn đầu tư	466 545	466 545	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	124 000	124 000	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	342 545	342 545	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	177 549	121 540	56 009
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	51 200	27 100	24 100
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	126 349	94 440	31 909
III	Vốn sự nghiệp	146 834		146 834
1	Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp phụ nữ; hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX	254		254
2	Học bổng học sinh dân tộc nội trú, bán trú và trường PT dân tộc bán trú và PTTT vùng ĐBKK, hỗ trợ chính sách giáo dục đối với người khuyết tật	40 485		40 485
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	27 140		27 140
4	Hỗ trợ thực hiện Luật Dân quân tự vệ và Pháp lệnh Công an xã	18 360		18 360
5	Kinh phí chuẩn bị động viên	9 000		9 000

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
6	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	19 895		19 895
7	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	31 700		31 700

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ biểu 07
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 98/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Bộ Tài chính giao 2016	Dự toán năm 2016	So sánh ĐP/BTC
1	2	3	4	5=4/3
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	6 000 000	6 500 000	108.3
1	Thu nội địa	4 600 000	4 900 000	106.5
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	1 400 000	1 600 000	114.3
B	Thu ngân sách địa phương	7 761 791	8 278 210	106.7
1	Thu NSDP theo phân cấp	4 473 900	4 773 900	106.7
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4 473 900	4 773 900	106.7
2	Bổ sung Ngân sách trung ương	2 829 123	2 829 123	100.0
	- Bổ sung cân đối	1 633 448	1 633 448	100.0
	- Bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	144 709	144 709	100.0
	- Bổ sung có mục tiêu	1 050 966	1 050 966	100.0
3	Chuyển nguồn năm trước	458 768	675 187	147.2
C	Chi Ngân sách địa phương	7 761 791	8 278 210	106.7
I	Chi trong cân đối	6 710 825	7 487 282	111.6
1	Chi Đầu tư phát triển	991 100	1 189 100	120.0
	Tr.đó: - Chi XD CB vốn tập trung trong nước	591 100	732 100	123.9
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn tiền SDD	400 000	371 000	92.8

STT	Nội dung	Bộ Tài chính giao 2016	Dự toán năm 2016	So sánh ĐP/BTC
2	Chi thường xuyên	5 584 505	6 082 357	108.9
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000	1 000	100.0
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		41 525	
5	Dự phòng	134 220	173 300	129.1
II	Chi CTMT, dự án nhiệm vụ khác	1 050 966	790 928	75.3

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ biểu 08**BIỂU GIAO TỔNG MỨC THU VÀ KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2015***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 98/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung, tên công trình	Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư	Ghi chú
A	Tổng mức thu xổ số kiến thiết	10 800		
B	Kế hoạch phân bổ từ nguồn thu xổ số kiến thiết	10 800		
1	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường MN Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	1 300	UBND TX Phổ Yên	Khởi công mới
2	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường MN Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	1 300	UBND huyện Đồng Hỷ	Khởi công mới
3	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường TH An Khánh huyện Đại Từ	1 600	UBND huyện Đại Từ	Trả nợ khối lượng xây dựng
4	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường TH Trung Lương, huyện Định Hoá	1 800	UBND huyện Định Hoá	Trả nợ khối lượng xây dựng
5	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, trường MN xóm Xộp phường Lương Sơn, TP Sông Công	1 400	UBND TP Sông Công	Khởi công mới
6	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, trường TH Tân Đức huyện Phú Bình	1 800	UBND huyện Phú Bình	Khởi công mới

STT	Nội dung, tên công trình	Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư	Ghi chú
7	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Phần Mễ huyện Phú Lương	900	UBND huyện Phú Lương	Trả nợ khối lượng xây dựng
8	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường MN Liên Cơ thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	700	UBND huyện Võ Nhai	Trả nợ khối lượng xây dựng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về Chương trình xây dựng Nghị quyết và Chương trình giám sát
của HĐND tỉnh Thái Nguyên năm 2016**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, nhiệm kỳ 2011-2016 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2011/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2011;

Xét Tờ trình số 95/TTr-HĐND ngày 20/11/2015 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Chương trình xây dựng Nghị quyết và Chương trình giám sát năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình xây dựng Nghị quyết và Chương trình giám sát năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (Có phụ lục số 01 và số 02 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan tư pháp triển khai thực hiện Nghị quyết.
- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2015./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

PHỤ LỤC SỐ 01

Chương trình xây dựng Nghị quyết năm 2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Các Nghị quyết dự kiến thông qua tại kỳ họp thứ 16, HĐND tỉnh khóa XII - Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2011-2016 và xem xét quyết định một số nội dung chuyên đề (Dự kiến tổ chức vào tháng 03/2016)

1. Nghị quyết thông qua Quy hoạch ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.
2. Nghị quyết thông qua Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030.
3. Nghị quyết về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020.

II. Các Nghị quyết dự kiến thông qua tại kỳ họp thứ nhất, HĐND tỉnh khóa XIII (Dự kiến tổ chức vào tháng 6/2016)

1. Nghị quyết xác nhận tư cách đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021.
2. Nghị quyết xác nhận kết quả bầu cử các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, nhiệm kỳ 2016-2021.
3. Nghị quyết xác nhận kết quả bầu cử Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, nhiệm kỳ 2016-2021.

III. Các Nghị quyết dự kiến thông qua tại kỳ họp thứ 2, HĐND tỉnh khóa XIII (Dự kiến tổ chức vào tháng 7/2016)

1. Các Nghị quyết thường kỳ

1.1 Nghị quyết về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2016.

1.2 Nghị quyết về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015 tỉnh Thái Nguyên.

2. Các Nghị quyết chuyên đề

2.1 Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020.

2.2 Nghị quyết thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Thái Nguyên.

2.3 Nghị quyết về Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên từ năm 2017 đến năm 2020.

2.4 Nghị quyết về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước tỉnh Thái Nguyên thực hiện từ năm 2017 đến năm 2020.

2.5 Nghị quyết về điều chỉnh bổ sung mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.6 Nghị quyết thông qua Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

IV. Các Nghị quyết thông qua tại kỳ họp thứ 3, HĐND tỉnh khóa XIII (Tổ chức vào tháng 12/2016)

1. Các Nghị quyết thường kỳ

1.1 Nghị quyết về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 tỉnh Thái Nguyên.

1.2 Nghị quyết về phân bổ dự toán ngân sách năm 2017 tỉnh Thái Nguyên.

1.3 Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2017.

1.4 Nghị quyết thông qua kết quả sử dụng đất năm 2016 và kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỉnh Thái Nguyên.

1.5 Nghị quyết về giao biên chế công chức hành chính và quyết định biên chế sự nghiệp năm 2017 tỉnh Thái Nguyên.

1.6 Nghị quyết về Chương trình xây dựng Nghị quyết và Chương trình giám sát của HĐND tỉnh Thái Nguyên năm 2017.

1.7 Nghị quyết phê chuẩn báo cáo công tác năm 2016 và nhiệm vụ công tác năm 2017 của Toà án nhân dân hai cấp tỉnh Thái Nguyên.

2. Các Nghị quyết chuyên đề

2.1 Nghị quyết thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản bao gồm: Quặng chì kẽm, quặng Titan, quặng trong nhóm kim loại, quặng trong nhóm khoáng chất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, có xét đến năm 2030.

2.2 Nghị quyết thông qua Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, có xét đến năm 2030.

2.3 Nghị quyết thông qua Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020.

2.4 Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại bao gồm: Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm phân phối trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ tình hình thực tế, theo đề nghị của Ủy ban nhân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung nghị quyết chuyên đề, trình tại các kỳ họp.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC SỐ 2

Chương trình giám sát năm 2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Giám sát của các đại biểu HĐND tỉnh

1. Giám sát thông qua hoạt động chất vấn, trả lời chất vấn tại các kỳ họp của HĐND tỉnh.

2. Giám sát thông qua việc xem xét các báo cáo của UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ tỉnh, các cơ quan tư pháp trình tại các kỳ họp HĐND tỉnh.

II. Giám sát của Thường trực HĐND tỉnh

1. Giám sát tình hình và kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Giám sát công tác quản lý nhà nước về đất đai (*quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất*) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015.

III. Giám sát của các Ban HĐND tỉnh

1. Ban Kinh tế và Ngân sách

1.1 Giám sát đầu tư xây dựng cơ bản lĩnh vực giao thông giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.

1.2 Giám sát tình hình tổ chức triển khai và thực hiện Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND 20/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Thông qua Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2015, có xét đến năm 2020.

2. Ban Văn hoá xã hội

2.1 Giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 34/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên và Nghị quyết số 13/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020.

2.2 Giám sát về công tác quản lý hành nghề y, dược tư nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Ban Pháp chế

3.1 Giám sát việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3.2 Giám sát công tác quản lý, tuyển dụng và sử dụng biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên.

4. Ban Dân tộc

4.1 Giám sát việc thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu, các thôn và bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 551/QĐ- TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4.2 Giám sát việc thực hiện Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát đối với các nội dung khác khi xét thấy cần thiết. Đồng thời phối hợp và tham gia các cuộc giám sát theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên tại địa phương.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 101/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2015
và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 307/TTr-UBND ngày 18/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh nghị quyết thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2015 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2015 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 tỉnh Thái Nguyên, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2015.

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2015 (ha)	Diện tích tăng trong năm (ha)	Diện tích giảm trong năm (ha)	Diện tích cuối năm 2015 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	353.318,91			353.318,91
Nhóm đất nông nghiệp	293.514,04	79,04	704,38	292.888,70
Nhóm đất phi nông nghiệp	46.164,19	814,18	157,13	46.821,24
Nhóm đất chưa sử dụng	13.640,68		31,71	13.608,97

Trong đó thực hiện:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp năm 2015 là 33,46 ha;

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp chu chuyển nội bộ năm 2015 là 112,29 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 01 và 02 kèm theo).

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016.

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2016 (ha)	Diện tích tăng trong năm (ha)	Diện tích giảm trong năm (ha)	Diện tích cuối năm 2016 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	353.318,91			353.318,91
Nhóm đất nông nghiệp	292.888,70	164,55	3.748,37	289.304,88
Nhóm đất phi nông nghiệp	46.821,24	4.206,83	502,18	50.525,89
Nhóm đất chưa sử dụng	13.608,97		120,83	13.488,14

* Trong đó, thực hiện như sau:

Đất nông nghiệp: Kế hoạch thực hiện trong năm 2016 là 164,55 ha, trong đó: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nhóm đất nông nghiệp là 147,77 ha; tăng từ nhóm đất phi nông nghiệp 8,61 ha; tăng từ nhóm đất chưa sử dụng 8,17 ha.

Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch thực hiện trong năm 2016 là 4.206,83 ha, trong đó: Tăng từ nhóm đất nông nghiệp 3.600,60 ha; chu chuyển trong nhóm đất phi nông nghiệp là 493,57 ha; tăng từ nhóm đất chưa sử dụng 112,66 ha.

Đất chưa sử dụng: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác trong năm 2016 là 120,83 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo).

* Thông qua 286 công trình, dự án chuyển từ năm 2015 sang thực hiện năm 2016, với diện tích sử dụng đất là 1.738,72 ha, có sử dụng 442,57 ha đất trồng lúa và 4,30 ha đất rừng đặc dụng.

(Chi tiết tại phụ lục số 04 kèm theo).

* Thông qua 512 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2016, với diện tích sử dụng đất là 2.632,66 ha. Trong đó có:

- 247 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, với diện tích sử dụng đất là 455,64 ha, có sử dụng 183,37 ha đất trồng lúa, 2,82 ha đất rừng phòng hộ.

(có phụ lục số 05 kèm theo).

- 197 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, với diện tích sử dụng đất là 140,29 ha nhưng có sử dụng 72,66 ha đất trồng lúa.

(có phụ lục số 06 kèm theo).

- 02 dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, với diện tích sử dụng đất là 1.884,44 ha, có sử dụng 27,10 ha đất trồng lúa và 215,10 ha đất rừng phòng hộ, để làm cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa và đất rừng phòng hộ.

(Chi tiết tại phụ lục số 07 kèm theo).

- 66 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, với diện tích sử dụng đất là 152,29 ha, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

(Chi tiết tại phụ lục số 08 kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, trong quá trình thực hiện cần phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2015./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

PHỤ LỤC SỐ 01

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2015 toàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 101/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

C h i t i ê u	K ế h o ạ c	T h ự c h i	T ỷ l ệ (%)	Sử dụng					
				T	Nhóm			N h ó m đ	N h ó m đ
					Đ ấ t	Tr			
						Đ ấ t	Đ ấ t		
			4				8		1
	4, 39	89 3	20 3	70 4	29 8		9	1 5	3 1
I. Đ	4 2	7 0	18 5	3 2	2 0			4 4	
1		1 9	29 .8	1 9	1 8				
1. 1			11 1						
1. 2		1 8	31 6	1 8	1 7				
2. Đ									
2. 1									
2. 2									
2. 3									
3 .									
4 .									
C 5 .									
6 .	3 6	5 9	16 .5	1 4				4 4	
I I	3, 96	81 4	20 .5	6 7	2 7		9 .	1 1	3 0
1. Đ	1, 31	24 1	18 3	2 1	1 4			2 4	
1. 1	6 0	14 3	20 5	1 2	9 0			1 6	

chưa

C h i t i ê u	K ế h o ạ c	T h ự c h i	T ỷ l ệ (%)	Sử dụng				
				Nhóm			N h ó m đ	N h ó m đ
				T	Tr			
					Đ ấ t t	Đ ấ t r	Đ ấ t r	
1. 2	6 2	9 8	15 7	9 0	5 1			
2. Đ	2, 47	56 7	22 8	4 4	1 3		9	8 3 7 0
2. 1			41 4					
2. 2			21 6					
2. 3			0. 6					
2 4	3 2	4 9	15 2	4 6	2 0			
2. 4. 1			5. 3					
2 4			17 .5					
2 4								
2 4			66 .8					
2 4		1 5	38 .3	1 3				
2 4	2 4	2 1	8. 6	2 1	1 1			
2 4								
2 4								
2 4								
2 5	1, 61	40 8.	25 .3	3 0	6 5		8 .	7 4 2 9
2 5	4 5	10 5.	23 .0	9 8	3 5			

chưa

C h i t i ê u	K ế h o ạ c	T h ự c h i	T ỷ l ệ (%)	Sử dụng					
				Nhóm			N h ó m đ	N h ó m đ	
				T	Tr				
					Đ ấ t t	Đ ấ t t	Đ ấ t t		
2 . 5		2 5	29 .6					2 0	
2 . 5									
2 . 5	2 4	2 3	9. 4					1 2	
2 . 5		2 3	66 .5	2 0					
2 . 5	5 8	16 4	28 .0	1 6	1 2		8		
2 . 5	1 9 8	6 5 0	33 .2 0					3 0	2 7
2 . 6	41 7.	98 .7	23 6	93 1	45 2		0. 8	5. 52	0 .
2 . 6	2 7	4 1	15 2	3 7	1 0				
2 . 6		2 4	45 3	2 3			0		
2 . 6			8. 3						
2 . 6									
2 . 6			99 .7						
2 . 6									
2 . 6		1 1	93 .5	1 1					
2 . 6									
2 . 6			26 0						
2 . 6		1 4	52 .5	1 4					

chưa

C h i t i ê u	K ế h o ạ c	T h ự c h i	T ỷ l ệ (%)	Sử dụng				
				Nhóm			N h ó m đ	N h ó m đ
				T	Tr			
					Đ ấ t t	Đ ấ t r		
2 . 6								
3. Đ			61 5					
4. Đ			3. 7					
5 . Đ ấ	1 5 2		2. 5 8					
6. Đ ấ								
7 .								
8 . Đ								

chưa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 101/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu sử dụng đất	Thành phố Thái Nguyên		TP Sông Công		TX Phổ Yên		Huyện Phú Bình		Huyện Đông Hỷ		Huyện Võ Nhai		Huyện Đại Từ		Huyện Phú Lương		Huyện Định Hóa	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
Tổng cộng	327.72	158.97	290.64	43.38	1,239.29	299.15	987.56	35.39	437.08	36.43	394.31	178.54	314.04	35.09	248.10	56.41	147.31	49.87
I. Đất nông nghiệp	4.30	4.30	7.86	0.87	248.32	0.45	30.00		43.47	20.91	10.50	10.54	20.76	3.45	23.34	4.32	36.85	34.20
1. Đất sản xuất nông nghiệp	2.99	2.99	7.55	0.87	1.57	0.45			15.83		9.70	9.74	16.12	3.45	8.16	1.82	2.85	
1.1. Đất cây hàng năm			0.04						0.94		0.20	0.20	0.15	0.06	3.81	0.37	0.50	
1.2. Đất cây lâu năm	2.99	2.99	7.51	0.87	1.57	0.45			14.89		9.50	9.54	15.97	3.39	4.35	1.45	2.35	
2. Đất lâm nghiệp																		
2.1. Đất rừng sản xuất																		
2.2. Đất rừng phòng hộ																		
2.3. Đất rừng đặc dụng																		
3. Khoanh nuôi tái sinh rừng																		
4. Chuyển đổi cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp																		
5. Đất nuôi trồng thủy sản			0.31										0.20					
6. Đất nông nghiệp khác	1.31	1.31			246.75		30.00		27.64	20.91	0.80	0.80	4.44		15.18	2.50	34.00	34.20
II. Đất phi nông nghiệp	323.42	154.67	282.78	42.51	990.97	298.70	957.56	35.39	393.61	15.52	383.81	168.00	293.27	31.64	224.76	52.09	110.46	15.67

Chỉ tiêu sử dụng đất	Thành phố Thái Nguyên		TP Sông Công		TX Phổ Yên		Huyện Phú Bình		Huyện Đông Hỷ		Huyện Võ Nhai		Huyện Đại Từ		Huyện Phú Lương		Huyện Định Hóa		
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng	1.61	1.61																	
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																			
2.6.7. Đất công trình năng lượng					11.69	11.69			0.09	0.07	0.60	0.01	0.20	0.03	0.04				
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông																			
2.6.9. Đất chợ			3.16	0.19	1.50		4.04	3.00	2.00		0.95	0.45	1.10		1.15		0.06		
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	10.94	10.94			8.70	2.36	0.05		0.31		3.00		3.95	1.59	1.35		0.04		
2.6.11. Đất công trình công cộng khác																			
3. Đất cơ sở tôn giáo		0.83			2.11								0.05			0.50			
4. Đất cơ sở tín ngưỡng							3.00						4.50	0.22	1.10	0.10			
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	15.00		14.46		106.80	1.81	0.42		1.40				8.13	2.12	5.29		1.04		
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																			
7. Đất có mặt nước chuyên dùng																			
8. Đất phi nông nghiệp khác																			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 03**Kế hoạch sử dụng các loại đất trong năm 2016****trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 101/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)		
		Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
1	2	3	4	5
Tổng cộng	4,371.38	3,748.37	502.18	120.83
I. Đất nông nghiệp	164.55	147.77	8.61	8.17
1. Đất sản xuất nông nghiệp	48.10	48.10	0.00	0.00
1.1. Đất cây hàng năm	5.01	5.01	0.00	0.00
1.2. Đất cây lâu năm	43.09	43.09	0.00	0.00
2. Đất lâm nghiệp				
2.1. Đất rừng sản xuất				
2.2. Đất rừng phòng hộ				
2.3. Đất rừng đặc dụng				
3. Khoanh nuôi tái sinh rừng				
4. Chuyển đổi cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp	0.00	0.00	0.00	0.00
5. Đất nuôi trồng thủy sản	1.00	1.00	0.00	0.00
6. Đất nông nghiệp khác	115.45	98.67	8.61	8.17
II. Đất phi nông nghiệp	4,206.83	3,600.60	493.57	112.66
1. Đất ở	617.00	512.46	103.74	0.80
1.1 Đất ở đô thị	347.17	275.81	70.68	0.68
2. Đất chuyên dùng	3,500.77	3,003.95	385.31	111.51

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)		
		Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
2.1. Đất trụ sở cơ quan	5.78	4.20	1.58	0.00
2.2. Đất an ninh	11.60	9.70	1.90	0.00
2.3. Đất quốc phòng	69.16	65.66	3.03	0.47
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5.26	4.50	0.51	0.25
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	7.98	6.79	1.10	0.09
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	36.25	28.87	7.16	0.22
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	204.34	190.90	13.44	0.00
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,037.12	2,595.40	333.83	107.89
2.5.1. Đất khu công nghiệp	375.63	310.76	64.87	0.00
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	89.05	78.41	10.64	0.00
2.5.3. Đất khu chế xuất	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	1,890.01	1,715.98	118.30	55.73
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19.30	5.38	10.03	3.90
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	523.87	428.71	83.70	11.47

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)		
		Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	139.26	56.16	46.30	36.80
2.6. Đất có mục đích công cộng	121.28	96.42	22.28	2.59
2.6.1. Đất giao thông	81.14	59.91	19.42	1.82
2.6.2. Đất thủy lợi	8.14	7.43	0.71	0.00
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2.93	2.89	0.04	0.00
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh	0.00	0.00	0.00	0.00
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng	0.00	0.00	0.00	0.00
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0.00	0.00	0.00	0.00
2.6.7. Đất công trình năng lượng	6.09	6.03	0.06	0.00
2.6.9. Đất chợ	6.93	6.78	0.15	0.00
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	8.64	7.70	0.64	0.31
2.6.11. Đất công trình công cộng khác	0.00	0.00	0.00	0.00
3. Đất cơ sở tôn giáo	41.65	37.56	3.74	0.35
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	0.00	0.00	0.00	0.00
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	47.41	46.63	0.78	0.00
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
7. Đất có mặt nước chuyên dùng				
8. Đất phi nông nghiệp khác				

PHỤ LỤC 04

Danh mục 286 công trình, dự án chuyển từ năm 2015 sang thực hiện trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 101/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	TỔNG CỘNG		1,738.72	1,418.31	442.57	0.00	4.30	272.38	48.03
I	TP. THÁI NGUYÊN		171.26	106.59	67.79	-	-	56.08	8.58
1	Khu TĐC Vườn Ươm cây	X. Tân Cương - TPTN	1.31	1.31	0.98			-	-
2	Dự án khu Nông nghiệp Công nghệ cao trường Đại học Việt Bắc	X. Đồng Bầm - TPTN	0.19	0.01	0.01			0.17	0.02
3	Trụ sở công an phường Tích Lương	P. Tích Lương - TP Thái Nguyên	0.20	0.00				0.20	
4	Xây dựng nhà nghỉ, khách sạn, khu vui chơi trẻ em công ty TNHH Long Đoàn	P. Quang Trung - TP Thái Nguyên	0.36	0.30				-	0.06
5	Xây dựng bãi đỗ xe và trông giữ phương tiện công ty CPTM đầu tư và phát triển Hồng Phát	P. Gia Sàng - TP Thái Nguyên	0.75	0.40				-	0.35
6	Khu dân cư số 10	P. Phan Đình Phùng - TPTN	0.96	0.95	0.50			-	0.01
7	đường Bắc Sơn, đường minh Cầu(đoạn nối đường Bắc Sơn)và khu dân cư số 1 Phường Hoàng Văn Thụ	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	1.00	0.26	0.26			0.74	-
8	Khu dân cư số 4	P. Tân Thịnh - TPTN	2.13	1.08	1.00			0.99	0.06
9	Khu dân cư số 7c	P. Túc Duyên - TPTN	7.36	5.05	5.00			2.12	0.19
10	Khu dân cư số 9	P. Thịnh Đán - TPTN	2.68	1.91	1.48			0.74	0.03
11	Khu dân cư số 5	P. Thịnh Đán - TPTN	2.80	2.80	2.80			-	-
12	Khu dân cư số 3	P. Tân Thịnh - TPTN	4.95	2.81	2.67			2.14	-

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
13	Xây dựng khu dân cư số 1.3.4.5 Đồng Quang(Trụ sở kiểm toán Nhà nước khu vực X)	P. Đồng Quang - TPTN	0.90	0.60	0.09			0.30	-
14	Xây dựng khu dân cư số 5	P. Túc Duyên - TPTN	2.07	2.00	2.00			0.07	-
15	Khu dân cư Hồ điều hòa Xương Rồng, Phường Phan Đình Phùng	P. Phan Đình Phùng - TPTN	0.70	0.40	-			0.30	-
16	Dự án Khu dân cư Việt Bắc	P. Quang Trung - TPTN	2.79	2.57	2.57			0.22	-
17	Khu phố Thương mại Havi Co	P. Đồng Quang - TPTN	4.00	3.00	2.00			1.00	-
18	Khu dân cư số 11 phường Phan Đình Phùng	P. Phan Đình Phùng - TPTN	1.13	1.08	-			0.05	-
19	Dự án xây dựng khu dân cư Đồi Yên Ngựa	P. Quang Trung - TPTN	0.11	0.08	-			0.02	-
20	Khu dân cư số 4	P. Túc Duyên - TPTN	0.36	0.32	-			0.04	-
21	Khu dân cư số 3	P. Trung Vương - TPTN	0.11	0.10	-			0.01	-
22	Chợ và khu dân cư liền kề phường Hương Sơn	P. Hương Sơn - TPTN	2.37	1.35	1.35			1.02	-
23	Khu đô thị kiểu mẫu phường Hương Sơn	P. Hương Sơn - TPTN	2.00	2.00	2.00			-	-
24	Khu đô thị An Phú phường Đồng Quang, Tân Thịnh	P. Đồng Quang - TPTN	24.55	11.50	6.57			13.05	-
25	Khu đô thị An Phú phường Đồng Quang, Tân Thịnh	P. Tân Thịnh - TPTN	24.55	11.52	6.58			13.03	-
26	Khu dân cư số 5 phường Quang Vinh	P. Quang Vinh - TPTN	2.00	1.50	1.50			0.50	-
27	Khu dân cư cao cấp và dịch vụ thương mại tổng hợp khu dân cư số 6, phường Túc Duyên	P. Túc Duyên - TPTN	1.12	1.01	0.81			0.11	-
28	Xây dựng khu tái định cư số 3 phường Quan Triều	P. Quan Triều - TPTN	3.77	3.77	3.43			-	-
29	Dự án khu nhà ở Bắc Sơn-Sông Hồng	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	2.00	1.00	-			1.00	-

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
30	Xây dựng nhà ở để bán và cho thuê tại phường Thịnh Đán	P. Thịnh Đán - TPTN	0.18	0.18	-	-	-	-	-
31	Dự án khu dân cư số 7B phường Túc Duyên	P. Túc Duyên - TPTN	4.30	4.10	-	-	-	0.20	-
32	Dự án nhà ở công nhân	P. Tích Lương - TPTN	11.30	3.30	-	-	-	8.00	-
33	Khu liên hợp trung tâm hội nghị xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Picensa Plaza(Phần chưa đền bù GPMB)	X. Đồng Bầm - TPTN	2.69	0.05	0.05	-	-	2.64	-
34	Khu liên hợp trung tâm hội nghị xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Picensa Plaza 2	X. Đồng Bầm - TPTN	2.65	2.37	1.70	-	-	0.28	-
35	Dự án: Xây dựng hai khu tái định cư trường Đại học Việt Bắc	X. Đồng Bầm - TPTN	0.17	0.00	0.00	-	-	0.15	0.02
36	Dự án Khu trung tâm hành chính tái định cư	X. Quyết Thắng - TPTN	0.27	0.27	0.27	-	-	-	-
37	Dự án xây dựng Khu phố Châu Âu bên bờ sông Cầu	X. Đồng Bầm - TPTN	10.03	7.23	3.94	-	-	2.80	-
38	Dự án Khu Trung tâm hành chính tái định cư	X. Phúc Hà - TPTN	2.10	2.10	2.05	-	-	-	-
39	Dự án Trạm Y tế Phường Hương Sơn	P. Hương Sơn - TPTN	0.60	-	-	-	-	0.60	-
40	Xây dựng trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	0.03	-	-	-	-	0.03	-
41	Xây dựng trạm y tế phường Gia Sàng	P. Gia Sàng - TPTN	0.02	-	-	-	-	0.02	-
42	Xây dựng trạm y tế xã Phúc Xuân	X. Phúc Xuân - TPTN	0.53	0.44	-	-	-	-	0.09
43	Dự án xây dựng trường Đại học Việt Bắc	X. Đồng Bầm - TPTN	0.48	0.47	0.31	-	-	-	0.01
44	Mở rộng Trường Vùng Cao Việt Bắc	X. Quyết Thắng - TPTN	0.22	0.14	0.03	-	-	0.08	-
45	Dự án Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên	P. Gia Sàng - TPTN	0.39	0.19	0.03	-	-	0.20	-
46	Khu kinh doanh tổng hợp Cty TNHH Thương mại Hòa Anh	P. Tân Thịnh - TPTN	0.26	0.24	-	-	-	0.02	-

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
47	Dự án khu bảo tồn nhà sản, du lịch sinh thái	X. Thịnh Đức - TPTN	7.30	-	-			-	7.30
48	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu Đỗ Oanh	P. Tích Lương - TPTN	1.71	0.96	0.10			0.30	0.45
49	Dự án trồng và trưng bày cây cảnh, cải tạo khai thác Hồ Đội I	P. Tân Thành - TPTN	0.57	-	-			0.57	-
50	Dự án Nước sạch Yên Bình	X. Phúc Trìu - TPTN	3.30	2.90	2.36			0.40	-
51	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Khánh Hòa : Hạng mục : Suối Bắc khai trường -đoạn AB	P. Tân Long - TPTN	2.20	2.12	1.58			0.08	-
52	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Khánh Hòa : Hạng mục : Suối Nam khai trường đoạn CD-Xã Phúc Hà-TP	X. Phúc Hà - TPTN	9.33	9.13	7.48			0.20	-
53	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Khánh Hòa : Hạng mục : Mở rộng khai trường - Khu vực sàng tuyển	X. Phúc Hà - TPTN	3.40	2.97	0.27			0.43	-
54	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Khánh Hòa : Hạng mục : Mở rộng bãi thải Tây-Nam bãi thải Tây	X. Phúc Hà - TPTN	3.21	2.73	-			0.48	-
55	Xây dựng các hạng mục công trình thuộc GĐ II kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp hạng mục đường gom hàng rào cách ly	P. Hương Sơn - TPTN	0.03	0.01	-			0.02	-
56	Dự án xây dựng nghĩa trang Ngân Hà Viên	X. Thịnh Đức - TPTN	4.78	4.00	4.00			0.78	-
II	TX. PHỔ YÊN		304.36	253.82	113.35	0.00	0.00	50.54	0.00
1	Dự án chăn nuôi lợn	xã Thành Công, TX Phổ Yên	1.75	1.75					
2	Khu Tái định cư KCN Điềm Thụy(xóm Hắng)	xã Hồng Tiến	2.00	2.00	1.5				
3	ĐA mở rộng kho bãi chứa hàng hóa và vật liệu xây dựng của hộ bà Hoàng Ngọc Hà	xã Hồng Tiến	0.15	0.15	0.15				
4	Khu TĐC KCN Yên Bình	P Bãi Bông, TX Phổ Yên	1.00	1.00					
5	Khu đô thị dịch vụ Yên Bình	P Đồng Tiến, TX Phổ Yên	49.90	49.90	20.00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
6	Khu tái định cư Tân Thành	P Đồng Tiến, TX Phổ Yên	4.00	4.00	3.00				
7	Khu dân cư Thanh Quang	P Đồng Tiến, TX Phổ Yên	7.70	7.70	7.70				
8	Khu dân cư tập trung Phổ Yên(Yên Bình)	P Đồng Tiến, TX Phổ Yên	11.50	10.00	10.00			1.50	
9	Khu TĐC KCN Yên Bình	xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	15.70	13.00	5.10			2.70	
10	Khu dân cư Đông Tây	P Đồng Tiến, xã Tân Hương, xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	10.30	10.00	8.00			0.30	
11	Khu đô thị Nam Thái	P Ba Hàng, xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	10.00	10.00	10.00				
12	Đồn công an KCN Yên Bình	P Đồng Tiến, TX Phổ Yên	3.00	2.00	2.00			1.00	
13	Khu trung tâm thể thao Golf Yên Bình	P Đồng Tiến, TX Phổ Yên	15.50	15.00	10.00			0.50	
14	Khu công nghiệp Điềm Thụy(phần 180 ha)	xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	58.70	56.20	15.00			2.50	
15	Khu Công nghiệp Yên Bình 1 mở rộng	xã Hồng Tiến, P Bãi Bông, TX Phổ Yên	81.76	41.02	18.10			40.74	
16	Cụm cảng Đa phúc và KCN phụ cận	xã Thuận Thành, TX Phổ Yên	2.00	2.00					
17	Dự án khai thác cát sỏi của công ty Đại Hữu và Dầu khí	xã Trung Thành, TX Phổ Yên	3.00	3.00					
18	Đường gom QL3 mới từ KCN Yên Bình đến tỉnh lộ 266	xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	3.40	2.10	0.80			1.30	
19	Mở rộng nghĩa địa Đồng Sanh xóm Hoàng Thanh	Xã Đồng Tiến, TX Phổ Yên	3.00	3.00					
20	Công viên nghĩa trang Thiên Đường	xã Thành Công, TX Phổ Yên	20.00	20.00	2.00				
III	HUYỆN VÕ NHAI		142.95	119.14	23.63	0.00	0.00	14.35	9.46
1	KDC xóm Làng Lương	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.98	0.98	0.94				
2	QH điểm dân cư Đồng Chuối	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0.15	0.15	0.15				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
3	Khu dân cư số 3	Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai	0.90	0.90	0.90				
4	Khu dân cư số 1 xóm Min	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	2.40	2.40					
5	Khu dân cư La Mạ	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0.60	0.60	0.60				
6	Khu Dân cư số 4 xóm Đồng Chăn	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0.70	0.69	0.60			0.01	
7	Chi cục thuế huyện VN	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.50	0.50	0.50				
8	Trụ sở UBND xã	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0.77	0.77					
9	Sân thể thao xã	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	1.00	1.00					
10	Mở rộng cụm công nghiệp Trúc Mai (XD nhà máy SX Muối kim loại)	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	2.00	2.00					
11	Khai thác vàng khoáng sản Làng Nhâu	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	22.30	13.00	6.50			9.30	
12	Mỏ vàng sa khoáng Khắc KIỆM	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	12.00	11.50	9.80			0.50	
13	Công trình phụ trợ Mỏ vàng sa khoáng Khắc KIỆM	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	18.05	18.05					
14	Công trình phụ trợ Mỏ vàng Nam Khắc KIỆM	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	10.50	10.40	0.25			0.10	
15	Mỏ vàng sa khoáng Nam Khắc KIỆM	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	10.27	10.15	2.45			0.07	0.05
16	Mỏ vàng Bãi Mổ+ Công trình phụ trợ	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	27.80	27.80					
17	Mỏ đá La Hiên 1	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	8.61						8.61
18	Công trình phụ trợ phục vụ khai thác Mỏ đá La Hiên 1	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2.00	1.75					0.25
19	MR mỏ sét Cúc Đường	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	3.00	3.00					
20	Khai thác Cát sỏi	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	4.00					4.00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
21	Công trình phụ trợ Khai thác cát sỏi	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	2.50	2.50					
22	Nâng cấp tuyến đường Tràng Xá - Đèo Nhâu huyện Võ Nhai	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	6.04	5.19	0.68			0.37	0.48
23	MR Đường dân sinh Khuân Đã - xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1.70	1.70	0.02				
24	Cầu tràn liên hợp đường Đồng Chuối vào Làng Mườì	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0.10	0.10	0.05				
25	Nâng cấp tuyến đường Tràng Xá - Đèo Nhâu huyện Võ Nhai	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0.30	0.23	0.04				0.07
26	Nhà văn hoá phố Thái Long	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.06	0.06	0.06				
27	Nhà Văn Hóa Xóm Đồng Đình	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0.04	0.04					
28	Đường điện xóm Nác	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0.20	0.20					
29	Đường điện xóm Khuân Nang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0.12	0.12					
30	Đường điện xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0.10	0.10					
31	Đường điện xóm Khuân Đã	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0.09	0.09	0.09				
32	Công trình điện nông thôn(6 trạm biến Áp +đường dây)	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0.07	0.07					
33	Chợ xóm Mìn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0.50	0.50					
34	Bãi chứa rác thải sinh hoạt	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2.60	2.60					
IV	HUYỆN PHÚ BÌNH		324.58	281.46	63.09	0.00	0.00	43.12	0.00
1	Dự án Trường Mầm non trung tâm xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0.33	0.33	0.33				
2	Sân golf Yên Bình	Xã Nga My, Xã Úc Kỳ, Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	180.00	167.26	9.15			12.74	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
3	Dự án Khu tái định cư tập trung Phú Bình (Công ty cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình)	Xã Điềm Thụy, Phú Bình	40.50	22.40	15.70			18.10	
4	Dự án Khu nông nghiệp kỹ thuật cao agropark (Công ty cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình)	Xã Hà Châu, Phú Bình	30.00	21.60	13.40			8.40	
5	Dự án Trường Mầm non trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0.56	0.56	0.21				
6	Bến xe khách Phú Bình	TT Hương Sơn, huyện Phú Bình	0.50	0.50	0.50				
7	Dự án xây dựng Khu thương mại dịch vụ tổng hợp và khách sạn	TT Hương Sơn, huyện Phú Bình	0.90					0.90	
8	Dự án chăn nuôi và cung ứng thỏ giống	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	1.33	1.33					
9	Dự án mở rộng trường mầm non Khu 3, xóm Vũ Chấn	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0.04	0.04					
10	Nhà văn hóa xóm Hàng Tài	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0.03	0.03					
11	Nhà văn hóa xóm Hòa Bình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0.03	0.03					
12	Mở rộng trường mầm non trung tâm xã Thượng Đình (xóm Đông Yên)	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0.03	0.03	0.03				
13	Dự án xây dựng Khu công nghiệp Điềm Thụy 180 ha	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	24.26	23.33	8.92			0.93	
14	Dự án xây dựng Khu công nghiệp 170 ha	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	31.50	30.20	9.50			1.30	
15	Dự án xây dựng Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Khu công nghiệp Điềm Thụy 180 ha	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	9.84	9.27	3.03			0.57	
16	Xây dựng trường mầm non xã Tân Đức cơ sở 2	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	0.12	0.12					
17	Công trình đường giao thông nông thôn xóm Đồng Ca	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0.11	0.11	0.02				
18	Dự án xây dựng Chợ trung tâm xã	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0.70	0.70	0.70				
19	Mở rộng Trụ sở UBND xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0.23	0.23	0.23				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
20	Xây dựng Trường Mầm non xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0.39	0.39	0.39				
21	Công trình Chợ nông thôn xã	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0.08	0.08	0.08				
22	Dự án Khai thác cát sỏi khu vực Soi Ấp	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1.00	1.00					
23	Công trình nhà văn hóa xóm Vôi	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0.03	0.03					
24	Dự án xây dựng nhà Văn hóa xóm Đá bạc	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0.10	0.10					
25	Mở rộng trường Tiểu Học	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0.05	0.05	0.05				
26	Dự án xây dựng sân thể thao xã	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0.14	0.14					
27	Dự án mở rộng tuyến đường từ núi Mỏ đi QL37	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	1.38	1.21	0.56			0.17	
28	Dự án mở rộng tuyến đường từ UBND xã đi Chợ Đình	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0.10	0.09	0.09			0.01	
29	Dự án mở rộng tuyến đường từ Hạnh phúc đi Cầu Mây	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0.12	0.12	0.11				
30	Dự án mở rộng tuyến đường xóm Thi Đua	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0.10	0.10	0.08				
31	Mở rộng tuyến mương xóm Ngoài	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0.08	0.08	0.01				
V	HUYỆN ĐỊNH HÓA		3.00	2.92	1.62	0.00	0.00	0.08	0.00
1	Sân Vận động xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường- Huyện Định Hóa	1.29	1.29	0.92				
2	Đường Kim Phụng - Lam Vỹ	Xã Kim Phụng - Xã Lam Vỹ - Huyện Định Hóa	1.71	1.63	0.70			0.08	
VI	HUYỆN ĐẠI TỪ		343.45	282.66	47.34	0.00	4.30	60.13	0.66
1	QH KDC công phòng giáo dục	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.18	0.18				0.00	
2	QH Khu dân cư số 1	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4.74	3.90	3.90			0.84	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
3	Dự án QH khu dân cư sân vận động trung tâm huyện Đại Từ	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	8.46	7.95	7.10			0.51	
4	Mở rộng Khu TĐC Nam Sông Công	xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	10.80	10.80	6.21			0.00	
5	QH Khu dân cư số 1A	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	15.60	12.00	9.00			3.60	
6	Mở rộng trụ sở UBND	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0.10	0.10				0.00	
7	Mở rộng trụ sở UBND xã	xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ	0.09	0.09	0.09			0.00	
8	Mở rộng khuôn viên Huyện ủy, HĐND, UBND huyện	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.22	0.16				0.06	
9	Trường thử công nghệ - Nhà máy Z131	xã Cát Nê, H. Đại Từ	47.15	44.86	0.25			2.29	
10	Trung tâm văn hóa các dân tộc huyện Đại Từ	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.61	0.24	0.24			0.37	
11	QH XD NVH xóm 2	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.15	0.15	0.15			0.00	
12	QH XD NVH Xóm 7	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.12	0.12	0.12			0.00	
13	QH XD NVH TDP Cầu Thông	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.05	0.05				0.00	
14	Xây dựng NVH xóm Lũng 1	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0.12	0.12				0.00	
15	Mở rộng trạm y tế	xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0.16	0.04				0.12	
16	QH Trạm y tế	xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ	0.25	0.25	0.22			0.00	
17	Xây dựng sân tập trường THCS	xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	0.20	0.20	0.20			0.00	
18	Mở rộng trường mầm non Hoa Sen	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.17	0.17	0.17			0.00	
19	Mở rộng trường mầm non Hùng Sơn 1	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.27	0.27	0.07			0.00	
20	Mở rộng trường THCS Hùng Sơn	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.14	0.14				0.00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
21	Mở rộng trường mầm non	xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0.02	0.02	0.02			0.00	
22	Xây dựng khu bến tàu du lịch Hồ Núi Cốc	xã Tân Thái, huyện Đại Từ	19.22	13.97				4.79	0.46
23	Công ty cổ phần Kim Sơn	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	7.16	3.55				3.61	
24	Mở rộng phía Nam bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	xã An Khánh, huyện Đại Từ	12.03	11.50	7.81			0.53	
25	Mở rộng bãi thải số 3-CNCTCP Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn mẽ	xã Phục Linh, huyện Đại Từ	16.15	15.15	0.50			1.00	
26	Núi Pháo - Khu 6	xã Tân Linh, huyện Đại Từ	4.03	2.74				1.28	
		TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10.89	3.49	0.50			7.30	0.10
27	Dự án Núi Pháo - Khu xóm 3 xóm 4	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	22.20	8.50	0.50			13.70	
28	Dự án Núi Pháo - Khu 6	xã Tân Linh, huyện Đại Từ	43.54	40.34				3.21	
		TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	98.40	84.15	9.97			14.15	0.10
29	Dự án Núi Pháo - Khu 4	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	3.48	3.48	0.08				
30	Dự án Núi Pháo - Khu 3	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	7.28	4.54	0.20			2.74	
31	Bãi tập kết rác thải	xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0.04	0.04	0.04			0.00	
32	Bãi tập kết rác thải	xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0.10	0.10				0.00	
33	Mở rộng chùa Thiên Tây Trúc	xã Quân Chu, huyện Đại Từ	4.30	4.30			4.30		
34	Xây dựng đài tưởng niệm, nghĩa trang liệt sỹ	xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0.20	0.20				0.00	
35	Bồi thường TĐC nghĩa địa xóm Tiên Đốc (do ảnh hưởng mỏ than Núi Hồng)	xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	4.50	4.50				0.00	
36	Công trình nước sạch nông thôn	xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0.33	0.30				0.03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
VII	HUYỆN ĐỒNG HỖ		171.24	132.02	26.56	0.00	0.00	18.05	21.16
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất lúa sang trồng cây lâu năm (LNK)	Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	0.48	0.48	0.04				
2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất nông nghiệp khác sang trồng cây hàng năm khác (BHK)	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0.94	0.94	0.88				
3	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất trồng cây hàng năm khác, đất lúa sang trồng cây lâu năm	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.14	0.14	0.07				
4	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đất (ao) nuôi trồng thủy sản sang trồng cây lâu năm.	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.05	0.05					
5	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.11	0.11	0.11				
6	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất lúa sang đất nông nghiệp khác-Xây dựng chuồng trại chăn nuôi	Xã Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.06	0.06	0.06				
7	Chuyển mục đích sang đất ở	TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0.01	0.01					
8	Chuyển mục đích sang đất ở (chuyển 2015 sang 2016: 0,08 ha, đăng ký mới: 0,4 ha)	TT Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0.20	0.20	0.02				
9	Quy hoạch dân cư tổ 20	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.07						0.07
10	Quy hoạch dân cư tổ 18	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.20						0.20
11	Quy hoạch dân cư tổ 7, 9, 17, 19	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.07						0.07
12	Quy hoạch khu dân cư trạm xá Núi Voi	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.32					0.32	
13	Chuyển mục đích sang đất ở	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.35	0.35	0.01				
14	Quy hoạch dân cư số 2 xóm Na Long	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0.09					0.09	
15	Quy hoạch dân cư xóm Đàng	Xã Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ	2.00	2.00	2.00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
16	Quy hoạch dân cư hồng Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	12.05	9.99	9.90			2.06	
17	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	0.17	0.17	0.08				
18	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0.11	0.11	0.02				
19	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0.12	0.12	0.08				
20	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0.69	0.69	0.14				
21	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.12	0.12	0.04				
22	Chuyển mục đích sang đất ở dân cư,	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.32	0.32	0.15				
23	Mở rộng trụ sở UBND xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0.22					0.22	
24	Mở rộng trụ sở UBND xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0.20	0.20	0.20				
25	Mở rộng đất Quân khu Bộ - QKI	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2.13	2.13	2.00				
26	Công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu của huyện Đồng Hỷ	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1.00	0.96				0.04	
27	Trụ sở giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.10					0.10	
28	Nhà văn hóa xóm Cầu Mơn 1, xóm Đoàn Kết, xóm Góc Đa	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0.20	0.20	0.10				
29	Nhà văn hóa xóm Lân quan xã Tân Long	xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0.05	0.05					
30	Nhà văn hóa xóm An Thái, Đồng Thái, ấp Thái, Sông Cầu 2,3	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.31	0.26					0.05
31	Công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.22	0.08				0.09	0.05
32	Xây dựng nhà văn hóa tổ 7, tổ 9	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.15						0.15
33	Mở rộng trường THCS số 2 (La Địa)	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0.18	0.14				0.04	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
34	XD trường THCS Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0.30	0.28	0.06			0.02	
35	Xây dựng mới trung tâm mầm non Văn Lãng	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0.35					0.35	
36	Mở rộng trường mầm non Khe quân	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0.05					0.05	
37	Mở rộng trường tiểu học số 2 Văn Khánh	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0.07	0.07					
38	Xây dựng trường mầm non Văn Hán-Phân trường Phả Ly	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0.35	0.35	0.22				
39	Trường mầm non Tân Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.21	0.21	0.21				
40	Trường THCS Tân Long - phân trường Sa Lung	xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0.34	0.34	0.15				
41	Trường Mầm non Chùa Hang	TT Chùa hang, huyện Đồng Hỷ	0.17	0.07				0.06	0.05
42	Khu du lịch sinh thái Đá Thiên	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	25.00	23.50	2.50			1.50	
43	Quy hoạch cơ sở sản xuất kinh doanh khu Đồng Chùa	TT Chùa hang, huyện Đồng Hỷ	0.70	0.00					0.70
44	Cửa hàng xăng dầu của C.ty CP luyện kim đen TN	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0.11	0.04	0.04			0.07	
45	Mở rộng nhà máy nước Chùa Hang (XD bể chứa, giếng khoan, trạm bơm)	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	1.58	1.58					
46	Nhà máy gạch không nung của HTX sản xuất và thương mại Bảo Lộc	TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	4.90	4.85				0.05	
47	Khai thác quặng Phosphorit của C.ty TNHH Cường Phúc	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	6.85	3.69					3.16
48	Khai thác khoáng sản mỏ Vàng gốc Bò Cu	Xã Hợp tiến, huyện Đồng Hỷ	15.00	15.00					
49	Khai thác quặng Antimom Văn Lãng của C.ty CP Khoáng sản Cao Bằng	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	2.13	2.13					
50	Khai thác quặng sắt mỏ Tương lai (đợt 2) của HTX Chiến công	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	1.12	1.11				0.01	
51	Khai thác khoáng sản mỏ Bò Cu của C.ty CP luyện kim đen - đợt 2	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	31.40	31.20	0.70			0.20	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
52	Khai thác mỏ đá, cát bột kết của C.ty TNHH Bình Dương	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3.02	3.00				0.01	
53	Khai thác đá + công trình phụ trợ mỏ đá Nước Lạnh 1 của C.ty TNHH và thương mại Cường Phúc	xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	6.00	2.11				0.08	3.81
54	Khai thác mỏ đá An Lộc của C.ty TNHH An Lộc	xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	4.00						4.00
55	Nhà máy sản xuất gạch không nung của C.ty CP đầu tư công nghiệp Thành Long	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	6.00	5.96	0.40			0.04	
56	Khai thác đá mỏ Na Đòla của C.ty TNHH 1 thành viên xây dựng và khai khoáng Việt Bắc	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	6.88	0.10					6.78
57	Khai thác cát sỏi của HTX Quần Sơn-đợt 2 (chuyển 2015 sang 2016)	Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.26	0.26					
58	Khai thác cát sỏi của C.ty CP luyện kim đen - đợt 2	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	7.20	6.20	2.70				1.00
59	Khai thác cát sỏi suối Ngòi Chèo của C.ty TNHH Lãng Hoa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	10.78	0.70	0.30			9.78	0.30
60	Khai thác cát sỏi suối Ngòi Chèo của C.ty TNHH Lãng Hoa	Xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	1.89					1.89	
61	Công trình phụ trợ mỏ đá vôi Nước Lạnh của C.ty TNHH Tập Trung (Công trình đăng ký bỏ sung cuối năm 2015)	xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0.41	0.39	0.19			0.01	
62	Cải tạo nâng cấp đường DDT Quang Sơn-Phú Đô- Núi Phần	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	6.17	5.09	1.90			0.30	0.79
63	Quy hoạch xây dựng bến xe khách Trại Cau	TT Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0.50	0.43	0.40			0.07	
64	Sử lý sạt lở đường vận chuyển mỏ đá La Hiên của nhà máy Xi măng Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0.74	0.74					
65	Mương thoát nước đường giao thông nhà máy xi măng Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0.49	0.49	0.01				
66	Mở rộng đường giao thông Quang Sơn đi Tân Long	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0.25	0.25	0.02				
67	Sử lý điểm đen đường Quốc lộ 1B	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0.11	0.10				0.01	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
68	Mở rộng , nâng cấp đường vào khu phục vụ lễ hội Chùa Hang	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.54	0.31				0.23	
69	Xây dựng chợ Khe Mo	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0.32	0.32	0.32				
70	Xây dựng chợ Sông cầu	TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0.50	0.50	0.25				
71	Mở rộng chợ Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0.65	0.60	0.30			0.05	
72	Mở rộng chợ Trại Cài xã Minh lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0.17	0.17					
73	Khu xử lý chất thải sinh hoạt	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0.31					0.31	
VIII	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		24.55	15.10	7.77	0.00	0.00	1.29	8.16
1	XD khu chăn nuôi tổng hợp	Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	12.68	4.52	0.88				8.16
2	Quy hoạch khu dân cư Giang Khánh	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0.80	0.00	0.00			0.80	
3	Quy hoạch khu dân cư Ao Sen (phố Giang Sơn)	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0.21	0.21	0.00				
4	Khu dân cư số 2, số 4 xóm Đồng Hut	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	2.00	2.00	1.50				
5	Khu dân cư xóm Mới và xóm Pháng 2	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	1.47	1.47	1.47				
6	Trụ sở UBND xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0.42	0.42	0.42				
7	Xây dựng trụ sở UBND xã Cỏ Lũng	Xã Cỏ Lũng, huyện Phú Lương	0.43					0.43	
8	Mở rộng Đài Truyền thanh - Truyền hình	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0.08	0.08					
9	Xây dựng nhà văn hóa xã Hợp Thành	xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0.10	0.10	0.10				
10	Xây dựng Trung tâm văn hóa xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0.10	0.10	0.10				
11	Mở rộng trạm Y tế xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0.20	0.20	0.20				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
12	XD trạm y tế xã	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0.90	0.90	0.40				
13	Mở rộng trạm y tế	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0.05	0.05					
14	Xây dựng trường Mầm non thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1.37	1.37	1.37				
15	Mở rộng trường mầm non Khánh Hòa	Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	0.09	0.09	0.09				
16	Mở rộng trường THCS Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	0.07	0.07	0.07				
17	Xây dựng trường tiểu học Động Đạt 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0.34	0.34	0.34				
18	Xây dựng trường THCS Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	1.44	1.44					
19	Mở rộng xưởng sửa chữa ô tô	Cụm CN Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	0.84	0.78	0.03			0.06	
20	Xây dựng tổ hợp kinh doanh dịch vụ	Cụm CN Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	0.31	0.31	0.15				
21	MR chợ xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0.65	0.65	0.65				
IX	TP. SÔNG CÔNG		253.33	224.59	91.42			28.74	
1	Khu đô thị số 1 tại phường Cải Đan (giai đoạn 1)	P. Cải Đan- TP Sông Công	8.00	7.00	4.00			1.00	
2	Khu dân cư kết hợp khu tái định cư tại phường Bách Quang	P. Bách Quang- TP Sông Công	7.00	6.50	5.00			0.50	
3	Nhà ở xã hội (9ha)	Phường Mỏ Chè- TP Sông Công	9.00	6.50	3.00			2.50	
4	KDC đường CMT8 kéo dài nối đường 262	P. Lương Châu, TP Sông Công	3.80	3.80	3.00				
5	Khu tái định cư KCN Sông Công 2	X Tân Quang- TP Sông Công	20.00	18.00	5.00			2.00	
6	Mở rộng trường Văn Hóa I	Phường Lương Sơn	6.10	6.10	4.00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
7	Công ty Môi trường đô thị Sông Công	Phường Bách Quang- TP Sông Công	0.87	0.63	0.42			0.24	
8	Khu công nghiệp Sông Công 1 (giai đoạn 2)	P. Bách Quang- TP Sông Công	20.00	16.00	6.00			4.00	
9	Khu công nghiệp Sông Công 2 (giai đoạn 1)	Xã Tân Quang- TP Sông Công	100.00	92.00	20.00			8.00	
10	Cụm công nghiệp Nguyên Gon phường Cải Đan	P. Cải Đan- TP Sông Công	2.50	2.30	1.00			0.20	
11	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	P. Cải Đan- TP Sông Công	12.50	10.20	6.50			2.30	
12	Cụm công nghiệp xã Bá Xuyên (giai đoạn 1)	Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	48.50	42.00	30.00			6.50	
13	Đường nội thị thị xã Sông Công (Đoạn từ Trung đoàn 209 đến đường CMT10)	P. Thắng Lợi và P. Mô Chè- TP Sông Công	4.70	3.20	1.50			1.50	
14	Nghĩa trang Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	10.36	10.36	2.00				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 05

Danh mục 247 công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai; có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 101/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	TỔNG		455.64	374.46	183.37	2.82		71.18	9.99
I	TP. THÁI NGUYÊN		64.43	45.35	30.03			17.75	1.32
1	KDC số 1 xã Quyết Thắng (Công ty TNHH chế biến lâm sản thương mại Từ Sơn)	X. Quyết Thắng - TP Thái Nguyên	0.33	0.28	0.19			0.05	
2	Trụ sở UBND phường Quang Vinh	P. Quang Vinh - TPTN	0.40	0.40	0.40				
3	Dự án xây dựng trường tiểu học chất lượng cao Thái Hải	X. Quyết Thắng - TPTN	2.21					2.21	
4	Trụ sở phòng Giáo dục thành phố	P. Túc Duyên - TPTN	0.45	0.45	0.45				
5	Mở rộng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	0.08	0.06	0.00			0.02	
6	Khu đô thị Bắc đại học Thái Nguyên	P. Quan Triều - TPTN	2.00	2.00	2.00				
7	Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng	P. Phan Đình Phùng - TPTN	2.70	1.20	0.35			1.46	0.04
8	Khu tái định cư bổ sung thuộc dự án đường Bắc Sơn tại tổ 15, tổ 21, phường Hoàng Văn Thụ	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	1.25	0.56	0.56			0.69	
9	Khu dân cư số 2 phường Hoàng Văn Thụ thành phố Thái Nguyên	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	3.00	1.08	1.08			1.92	
10	Khu dân cư số 9	P. Phan Đình Phùng - TPTN	1.49	1.05	1.02			0.44	
11	Dự án Xây dựng Khu nhà ở cho thuê và bán cho người có thu nhập thấp	P. Tích Lương - TPTN	1.00	0.70	0.70			0.30	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
12	Khu dân cư Đường Lưu Nhân Chú	P. Hương Sơn - TPTN	1.38	1.22	1.15			0.16	
13	Dự án Khu dân cư Bujeou phường Phú Xá	P. Phú Xá - TPTN	0.42	0.41	0.37			0.01	
14	Khu dân cư số 10	P. Thịnh Đán - TPTN	9.50	8.00	7.60			1.50	
15	Nhà ở xã hội Chung cư Đại Nam	P. Phan Đình Phùng - TPTN	0.15	0.05				0.10	
16	Dự án khu dân cư tổ 13 phường Túc Duyên	P. Túc Duyên - TPTN	0.05	0.02				0.03	
17	Dự án Khu nhà ở Đồng Bầm	X. Đồng Bầm - TPTN	4.00	3.09	2.68			0.91	
18	Khu dân cư đôi bà Năm xã Đồng Bầm	X. Đồng Bầm - TPTN	0.34						0.34
19	Dự án Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe thuộc sở Y tế	P. Thịnh Đán - TPTN	0.24	0.24	0.24				
20	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Thái Nguyên	P. Thịnh Đán - TPTN	0.24	0.24	0.24				
21	Trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên	P. Thịnh Đán - TPTN	0.40	0.40	0.40				
22	Dự án: Xây dựng trường Trung cấp Luật Thái Nguyên	X. Quyết Thắng - TPTN	3.87	3.32	0.69			0.55	
23	Dự án : đường đô thị Đán - Hồ Núi Cốc	P. Thịnh Đán - TPTN	8.85	5.64	2.00			2.73	0.49
24	Xây dựng cầu Biển Tượng	X. Đồng Bầm - TPTN	0.27	0.22				0.05	
25	Xây dựng cầu Biển Tượng	P. Trưng Vương - TPTN	0.20					0.20	
26	Xây dựng đường Việt Bắc (Giai đoạn II)	P. Tân Lập - TPTN	2.85	2.35	1.50			0.50	
27	Xây dựng đường Việt Bắc (Giai đoạn II)	P. Phú Xá - TPTN	4.38	2.00	0.66			2.38	
28	Dự án Đường ống dẫn nước thô từ sau công lấy nước đến nhà máy nước Yên Bình	X. Phúc Trìu - TPTN	0.59	0.31	0.31			0.28	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
29	Dự án di chuyển cột Anten và lắp đặt nhà máy phát sóng cho Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Thái Nguyên	X. Quyết Thắng - TPTN	7.40	5.69	5.41			1.26	0.46
30	Dự án xây dựng trạm biến áp 220kV Lư Xá	X. Thịnh Đức - TPTN	4.12	4.12	0.02				
31	Xây dựng nhà thờ Giáo họ Quan Triều	X. Phúc Hà - TPTN	0.25	0.25					
32	Dự án Nhà thờ giáo họ Săng Ty	X. Thịnh Đức - TPTN	0.01	0.01	0.01				
II	TX. PHỔ YÊN		51.29	50.79	43.15			0.50	
1	Khu nhà ở xã hội Bãi Bông (Cty TNHH Thúy Chinh)	P Bãi Bông, TX Phổ Yên	2.20	2.20	0.70				
2	Dự án xây dựng nhà ở xã hội Phổ Yên	xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	6.00	6.00	5.00				
3	Dự án xây dựng nhà ở xã hội Tiến Bộ	xã Tân Hương	11.00	11.00	10.00				
4	Khu nhà ở xã hội, trung tâm thương mại, nhà ở cao cấp Hồng Long	xã Hồng Tiến	29.00	29.00	27.00				
5	Cải tạo nâng cấp đường DT266 qua KCN Đầm Thụy (Từ cầu vượt đường quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên Km1 +380 đến cầu kèn Km2 +880 thành đường trục chính KCN Đầm Thụy)	xã Hồng Tiến	2.00	1.50				0.50	
6	Mở rộng trường Tiểu học Đông Cao	xã Đông Cao, TX Phổ Yên	0.10	0.10					
7	Mở rộng trường Mầm non xã Nam Tiến	xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	0.24	0.24					
8	Mở rộng trường Tiểu học xã Nam Tiến	xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	0.10	0.10					
9	Mở rộng trường THCS xã Nam Tiến	xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	0.10	0.10					
10	Mở rộng trường THCS xã Đắc Sơn	xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	0.12	0.12	0.02				
11	Mở rộng trường mầm non xã Đắc Sơn	xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	0.13	0.13	0.13				
12	Xây dựng SVD trung tâm xã Đông Cao	xã Đông Cao, TX Phổ Yên	0.30	0.30	0.30				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
III	HUYỆN VÕ NHAİ		57.31	53.87	32.20	1.29		3.09	0.35
1	Khu dân cư số 1 thị trấn Đình Cả	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	5.00	4.85	4.48			0.15	
2	Khu đô thị Thái Long	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	5.71	5.65	5.20			0.06	
3	Xây dựng vườn thuốc nam mẫu	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.03					0.03	
4	XD trụ sở UBND xã	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0.13	0.13	0.13				
5	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0.02					0.02	
6	MR đường vào khu tăng gia- BCHQS huyện	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.02	0.02	0.02				
7	Trung tâm văn hóa huyện Võ Nhai	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.15					0.15	
8	Trường MN xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0.40	0.40					
9	XD mới phân trường MN xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0.30	0.30					
10	XD mới phân trường MN xóm Khuân Nang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0.20	0.20					
11	Trường cấp 2 Tiên Sơn	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0.40	0.40					
12	Xây dựng điểm trường Mầm non xóm Ba Nhất	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0.03	0.03	0.03				
13	Xây dựng điểm trường Mầm non Đồng Lạn xóm Ba Nhất	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0.02	0.02	0.02				
14	Xây dựng điểm trường Mầm non xóm Cao Biên	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0.02					0.02	
15	Trường Mầm non Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0.50	0.50	0.50				
16	Trường Mầm non Đông Bo	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0.30	0.30					
17	MR trường MN Trúc Mai	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0.20	0.20					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
18	Xây dựng mở rộng phân trường Mầm Non	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0.09	0.09					
19	Trường Mầm non Liên Cơ	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.37	0.37	0.37				
20	Trường TH Cúc Đường (Trường Sơn)	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0.13	0.13	0.13				
21	Xây mới trường Tiểu học Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0.30	0.30					
22	Khu du lịch sinh thái Phụng Hoàng huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2.50	1.78	0.42			0.72	
23	Đường Bê tông Đồng Rã	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0.15	0.15	0.15				
24	MR đường Đồng Chuối- Tân Tiến- Đồng Rã	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0.30	0.30	0.10				
25	Sân vận động và thao trường QS xã	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2.00	2.00					
26	Dự án đất thể dục thể thao, bãi tập quan sự	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0.40	0.40					
27	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiem (BS)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	22.09	19.90	18.75			1.84	0.35
28	Công trình phụ trợ Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiem (BS)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	3.95	3.95					
29	MR Đường dân sinh Khuân Nang - xóm Thành Tiến xã Trảng Xá	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1.30	1.30	0.07				
30	MR Đường dân sinh Vang - xóm Nác	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1.20	1.20					
31	MR đường lên khu Hang Ốc xóm Phố	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.08	0.08	0.03				
32	MR đường xóm Vên	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.05	0.05	0.03				
33	MR đường xóm Nà Sọc	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.04	0.04					
34	MR đường xóm Đại Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.04	0.04	0.04				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
35	MR đường xóm Đồng Bản	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.04	0.04					
36	Nâng cấp Đường từ UBND xã đi Khuổi Mèo	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0.60	0.60	0.60				
37	Nâng cấp đường Từ cầu Pắc Nhài đi Pắc Dấp	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0.50	0.50					
38	Đường nội bộ Trung tâm cụm xã	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0.15	0.15	0.06				
39	Đường Nhà Hon - Nhà Phùng	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0.20	0.20	0.02				
40	Mở rộng đường Bản Cái -Thượng Lương	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	4.00	4.00	0.05	1.29			
41	Nhà Văn Hóa xóm Nho	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0.05	0.05	0.05				
42	Nhà Văn Hóa xóm Ngọc Mỹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0.05	0.05	0.05				
43	Nhà Văn Hóa Thịnh Khánh	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0.05	0.05	0.05				
44	Nhà Văn Hóa Đồng Quán	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0.05	0.05	0.05				
45	Xây dựng nhà văn hóa xóm Ba Nhất	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0.05	0.05					
46	Xây dựng nhà văn hóa Câu Nhọ	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0.08	0.08					
47	Xây dựng nhà văn hóa Làng Tràng	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0.07	0.07					
48	NVH xóm Là Khoan	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0.11	0.11					
49	XD nhà VH xóm Chiến Thắng	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.05	0.05					
50	XD nhà VH xóm Đèo Ngà	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.05	0.05					
51	XD nhà VH xóm Long Thành	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.05	0.05					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
52	XD nhà VH xóm chùa	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.05	0.05					
53	XD nhà VH xóm Nà Sọc	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.05	0.05					
54	XD nhà VH xóm Đồng bản	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.05	0.05					
55	XD nhà VH xóm Cây trôi	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.05	0.05					
56	XD nhà VH xóm Quảng phúc	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.06	0.06	0.06				
57	Nhà văn hoá xã	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0.20	0.20	0.08				
58	Nhà văn hoá xóm Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0.04	0.04					
59	Nhà văn hoá xóm Tân Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0.04	0.04					
60	Mở rộng chợ	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1.26	1.16	0.66			0.10	
61	Dự Án bãi rác	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0.54	0.54					
62	Bãi chứa rác thải sinh hoạt (BS)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0.40	0.40					
IV	HUYỆN PHÚ BÌNH		49.99	46.65	22.98			3.23	0.11
1	Dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5.00	4.20	3.10			0.70	0.10
2	Dự án mở rộng Trường THPT Lương Phú	Xã Lương Phú, Phú Bình	0.56	0.56					
3	Dự án nâng cấp, cải tạo đường Đt 266 từ ngã tư Diềm Thụy đi Sông Công (đoạn qua Khu công nghiệp Diềm Thụy)	Xã Diềm Thụy, Phú Bình	3.00	2.50	0.20			0.50	
4	Dự án xây dựng Trường THPT Đào Xá	Xã Đào Xá, Phú Bình	2.41	2.32	0.66			0.09	
5	Dự án xây dựng Nhà văn hóa trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0.29	0.29					
6	Dự án mở rộng đường giao thông xóm Tiến Bộ - Núi 3	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0.25	0.25	0.08				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
7	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 2 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	7.10	6.73	6.60			0.36	0.01
8	Xây dựng Nhà văn hóa xã	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0.25	0.25	0.22				
9	Công trình đường giao thông nông thôn (Tân Sơn đi UBND xã Úc Kỳ)	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0.34	0.34	0.23				
10	Công trình xây dựng đường cứu hộ cứu nạn	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0.51	0.51	0.51				
11	Xây dựng Trường Mầm non Trung tâm	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0.20	0.20					
12	Nhà văn hóa Trung tâm xã	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0.38	0.38	0.11				
13	Sân vận động trung tâm xã	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	1.21	1.21	0.90				
14	Dự án Nhà văn hóa trung tâm và sân thể thao xã	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0.71	0.71	0.34				
15	Dự án xây dựng Nhà máy chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, khu bảo quản rau, củ, quả và dịch vụ kho xưởng thuộc Cụm Công nghiệp Diềm Thụy 52 ha	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	10.40	9.80	2.78			0.60	
16	Dự án Khu dân cư tại xã xã Diềm Thụy (thuộc Cụm Công nghiệp Diềm Thụy 52 ha)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	10.00	9.02	4.80			0.98	
17	Dự án đầu tư xây dựng công trình xuất tuyến 22 KV, 35KV và trạm biến áp Yên Bình 2	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0.03	0.03	0.01				
18	Dự án mở rộng đường bê tông xóm Ngọc Sơn đi xóm Tân Lập	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	0.11	0.11	0.03				
19	Dự án MR đường giao thông từ xóm Viển, Tân Thịnh đi xóm Ngõ Thái, xóm Lũ	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	0.31	0.31	0.13				
20	Dự án Mở rộng đường vành đai 3 từ Tân Đức đi xã Tân Hòa	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	0.20	0.20	0.05				
21	Dự án xây dựng Chợ tại Khu Đồng Me xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	1.00	1.00	1.00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
22	Dự án xây dựng xử chất thải tại khu Đồng Nâu, xóm Diễn Cầu, xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	0.10	0.10	0.10				
23	Dự án quy hoạch Khu dân cư xóm Cà	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0.30	0.30					
24	Công trình đường từ Cầu Thanh Lương đi UBND xã	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0.20	0.20	0.06				
25	Công trình đường Vành đai 3	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0.30	0.30	0.10				
26	Công trình Cum mầm non số 3	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0.10	0.10					
27	Công trình nhà văn hóa xóm Đồn	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0.04	0.04					
28	Công trình nhà văn hóa xóm Cháy	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0.03	0.03					
29	Công trình nhà văn hóa xóm Táo	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0.04	0.04					
30	Dự án mở rộng trường THCS	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0.11	0.11	0.05				
31	Dự án xây dựng trường Mầm non trung tâm xã	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0.70	0.70	0.30				
32	Dự án xây dựng tuyến đường Cầu Na mé đi Rừng mù	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0.08	0.08	0.02				
33	Dự án mở rộng tuyến đường từ NVH Cầu Mảnh đi đến Cầu mảnh	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0.03	0.03	0.01				
34	Dự án mở rộng tuyến đường từ UBND xã đi trạm Y tế Phú Lợi	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0.12	0.12	0.05				
35	Dự án Nghĩa địa xóm Bờ Tắc	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0.50	0.50	0.07				
36	Dự án xây dựng sân lễ hội Đình đền chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	1.26	1.26	0.22				
37	Dự án xây dựng nghĩa trang liệt sỹ	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0.50	0.50					
38	Dự án xây dựng đường liên xã đi Tân Khánh và đi Bàn Đạt	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0.80	0.80	0.20				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
39	Mở rộng đường liên xóm tại xóm Xuân Đào	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0.12	0.12	0.04				
40	Dự án Khu dân cư Hồ Thực phẩm	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0.39	0.39					
41	Dự án cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Bàn Đạt, Phú Bình	0.01	0.01	0.01				
V	HUYỆN ĐỊNH HÓA		4.42	3.11	0.14			1.31	
1	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Định Hóa	TT Chợ Chu - Huyện Định Hóa	0.26					0.26	
2	Trụ sở Chi cục thuế huyện Định Hóa	TT Chợ Chu - Huyện Định Hóa	0.40	0.15	0.06			0.25	
3	Phòng giao dịch Yên Thông	Xã Bình Yên - Huyện Định Hóa	0.15	0.15					
4	Mở rộng trụ sở điện lực Định Hóa	TT Chợ Chu - Huyện Định Hóa	0.07	0.07					
5	Nhà văn hóa xóm Hợp Thành	TT Chợ Chu - Huyện Định Hóa	0.02	0.02					
6	Trường trung học cơ sở Xã Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh - Huyện Định Hóa	0.06	0.06					
7	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa	Xã Đồng Thịnh, H Định Hóa	3.30	2.50				0.80	
8	Trường Mầm Non xã Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh - Huyện Định Hóa	0.08	0.08					
9	Đường vào nhà bia tưởng niệm đại tướng Võ Nguyên Giáp	Xã Bảo Linh - Huyện Định Hóa	0.08	0.08	0.08				
VI	HUYỆN ĐẠI TỪ		46.78	39.79	17.05	1.53		6.94	0.05
1	QH KDC xóm Đức Long	xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	0.50	0.50	0.50				
2	QH KDC xóm 6	xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0.03	0.03	0.03				
3	Khu dân cư xóm Đền và chợ xã	xã Quân Chu, huyện Đại Từ	5.00	5.00	3.95				
4	Khu dân cư xóm Bán Luông	xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2.10	2.10	1.90				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
5	QH KDC xóm Đồng Mạc	xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	6.83	6.03	5.00			0.80	
6	Mở rộng trụ sở UBND	xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0.18	0.18	0.18				
7	Mở rộng trụ sở UBND	xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0.23	0.19	0.19			0.04	
8	Trụ sở Ban Quản lý vệ sinh môi trường đô thị	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.12	0.12	0.03				
		xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.03	0.03				0.00	
9	Xây dựng NVH xóm Phú Hòa	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0.38	0.38					
10	Xây dựng NHV trung tâm	xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.30	0.30	0.30				
11	Xây dựng NHV xóm Suối Chùn	xã Hoàng Nông	0.06	0.06	0.06				
12	Mở rộng trạm y tế	xã Tân Linh	0.04	0.04					
13	Xây dựng trạm y tế	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0.19	0.19	0.19				
14	Xây dựng trường mầm non	xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	0.18	0.18	0.18				
15	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đại Từ	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2.30	0.00				2.30	
16	Mở rộng trường mầm non	xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0.05	0.00				0.05	
17	Mở rộng trường mầm non	xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0.09	0.00				0.09	
18	Mở rộng trường mầm non	xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ	0.08	0.08	0.08				
19	Mở rộng trường Tiểu học	xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ	0.15	0.15	0.15				
20	Xây dựng trường trung học cơ sở	xã Tân Thái, huyện Đại Từ	3.10	3.10					
21	Mở rộng trường THCS	xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0.13	0.13					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
22	Xây dựng khu sân vận động VH-TT trung tâm	xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	1.50	1.50					
23	Sân trung tâm văn hóa thể thao	xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0.11	0.11	0.11				
24	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt	xã La Bằng, huyện Đại Từ	0.04	0.04					
		xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0.03	0.03					
		xã Bàn Ngoại, huyện Đại Từ	0.01	0.01					
25	Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ (Thuộc công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên)	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.50	0.00				0.50	
26	Xây dựng tiểu thủ công nghiệp thêu ren	xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0.25	0.25	0.25				
27	Dự án mở rộng tuyến 35a - 36a khu VII thấu kính II, thu hồi khu sạt lở	xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1.46	1.37	0.09			0.08	
28	Tuyển băng tải than công ty cổ phần Nhiệt điện An Khánh	xã An Khánh, huyện Đại Từ	2.58	2.44	1.01			0.14	
29	Khai thác mỏ chì kẽm (Mở rộng)	xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	3.76	3.76					
30	Khai thác mỏ đá cát kết	xã Cù Vân, huyện Đại Từ	1.72	1.64				0.08	
31	Dự án Núi Pháo - Khu 2	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	3.98	1.40	0.61			2.53	0.05
32	Đường suối cái	xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0.30	0.30	0.20				
33	Xây dựng trạm bơm điện xóm 11	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0.15	0.15					
34	Hồ Cây Vi	xã Tân Thái, huyện Đại Từ	1.53	1.53		1.53			
35	Mở rộng khu di tích lịch sử H53 xóm Đông Vòng	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0.25	0.25					
36	QH chợ	xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	1.10	1.10	1.10				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
37	Xây dựng bãi xử lý thu gom rác thải	xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0.25	0.25					
38	Mở rộng bãi chứa và khu xử lý rác thải	xã Lục Ba, huyện Đại Từ	3.08	2.75	0.13			0.33	
39	Xử lý sạt lở đất tại các vị trí 251-254 đường dây 110KV lộ 172 E6.11 - 172 E6.12 Xi măng Quan Triều - Núi Pháo	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.05	0.05	0.05				
40	Xử lý sạt lở đất tại các vị trí 251-254 đường dây 110KV lộ 172 E6.11 - 172 E6.12 Xi măng Quan Triều - Núi Pháo	xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0.08	0.08	0.07				
41	Xây dựng Đường dây và trạm biến áp 110Kv	xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.68	0.68	0.62				
42	Mở rộng khu di tích Đền Tăng xóm Na Thức	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0.14	0.14					
43	Mở rộng nghĩa địa	xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0.07	0.07	0.07				
44	Mở rộng nghĩa địa xóm Văn Giang	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	1.10	1.10					
VII	HUYỆN ĐỒNG HỠ		79.21	55.61	11.46			15.74	7.86
1	Quy hoạch dân cư khu Bưu điện	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.07					0.07	
2	Quy hoạch dân cư khu trung tâm	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	0.67	0.67	0.32				
3	Quy hoạch dân cư tổ 22 thị trấn Chùa Hang (trung tâm phát triển quỹ đất)	Thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	2.00	1.94	1.88			0.06	0.00
4	Quy hoạch dân cư số 1 xóm Na Long	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	2.20	1.90	1.56			0.30	
5	Quy hoạch dân cư trung tâm xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ	2.89	2.37	2.32			0.52	
6	Quy hoạch dân cư xóm Gò Cao, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	4.27	4.14	3.72			0.13	
7	Mở rộng trường THCS Tân Lợi	Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	0.20	0.20					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
8	Quy hoạch xây dựng trường THCS (cấp 2) Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0.50	0.50					
9	Mở rộng trường mầm non trung tâm	Xã Cây Thi, huyện Đồng Hỷ	0.02				0.02		
10	Mở rộng trường tiểu học Núi Voi	TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.15						0.15
11	Xưởng tuyển khoáng của C.ty CP luyện kim đen Thái nguyên	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	6.00				6.00		
12	Khai thác quặng Phootphorit của C.ty TNHH Cường Phúc	xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	3.53						3.53
13	Khai thác khoáng sản mỏ cát kết xóm Ba Đình của C.ty CP luyện kim đen TN	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	10.68	10.68	0.02				
14	Khai thác khoáng sản + công trình phụ trợ mỏ Chì, kẽm Hang Chùa của C.ty TNHH Doanh Trí	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	1.83	1.83					
15	Khai thác khoáng sản + công trình phụ trợ mỏ Chì, kẽm Hang Chùa của C.ty TNHH Doanh Trí	xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	5.55	1.13	0.38		0.29		4.13
16	Xây dựng trạm bơm, kênh mương Xóm Cây Thi	Xã Cây Thi, huyện Đồng Hỷ	0.50	0.50					
17	XD đường điện 35 KV Liên Phương đi Bản Tền	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0.05	0.05					
18	Cải tạo, nâng cấp đường 269 Chùa Hang - Núi Voi - Quốc lộ 1B	Thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	5.60				5.60		
19	Thiền viện Trúc lâm Linh Sơn	Xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	32.09	29.30	1.25		2.74		0.05
20	Nghĩa trang, nghĩa địa xã Tân Lợi	Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	0.40	0.40					
VIII	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		56.41	42.39	7.17		14.02		
1	Khu dân cư Phú Thành	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	1.18	1.18	0.40				
2	Xây dựng nhà văn hóa xóm Thượng	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0.28	0.28	0.03				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
3	Xây dựng nhà văn hóa xóm Phú Thành	xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0.06	0.06	0.02				
4	Xây dựng nhà văn hóa xóm Vườn Thông	xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0.05				0.05		
5	Trường Tiểu học Tức Tranh II	xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0.60	0.60	0.60				
6	Mở rộng trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	0.12	0.08	0.00			0.04	
7	XD sân vận động xã	xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0.50	0.50	0.30				
8	Mở rộng bắc khai trường mỏ than Khánh Hòa	Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	10.75	6.77	1.73			3.98	
9	Nắn suối mỏ than Khánh Hòa (thuộc dự án Mỏ than Khánh Hòa)	Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	5.43	4.88	3.25			0.55	
10	XD nhà máy chế biến xi titan An Khánh TN3 và xây dựng bãi đổ thải rắn	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	27.65	27.53	0.56			0.12	
11	Moong khai thác quặng Ilmenite	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	9.18	0.00	0.00			9.18	
12	XD khu DTLS ĐHCSTĐ toàn quốc lần thứ nhất	xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0.12	0.08				0.04	
13	Di chuyển đường điện 35 KV lộ 376-377	Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	0.44	0.38	0.23			0.06	
14	Mở rộng trạm biến áp 110KV	xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0.05	0.05	0.05				
IX	TP. SÔNG CÔNG		45.81	36.91	19.20			8.60	0.30
1	Khu đô thị Hồng Vũ tại phường Thăng Lợi	P. Thăng Lợi- TP Sông Công	7.50	5.50	4.00			2.00	
2	Khu dân cư số 1 tại phường Mỏ Chè	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	3.40	3.20	2.50			0.20	
3	Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công	P. Cài Đan- TP Sông Công	10.80	8.60	4.00			2.20	
4	Mở rộng bệnh viện C - Thái Nguyên	P.Cài Đan	4.10	3.80	2.00			0.30	
5	Trường mầm non Bách Quang	Phường Bách Quang - TP Sông Công	0.65	0.65	0.50			0.00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
6	Đường Thăng Lợi kéo dài nối đường QL3 và KDC 2 bên đường	TP Sông Công	10.40	8.00	4.00			2.40	
7	Mở rộng đường Lương Sơn	P. Lương Sơn, TP Sông Công	2.10	1.60	0.50			0.50	
8	Chùa Bá Vân	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0.90	0.90	0.30				
9	Chùa Trung	P. Thăng Lợi TP Sông Công	0.40					0.40	
10	Chùa Xuân Đăng	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0.40	0.40	0.40				
11	Chùa Thuần Lương	P. Lương Sơn - TP Sông Công	2.30	2.00					0.30
12	Chùa La Cảnh	Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	0.86	0.26				0.60	
13	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ	P. Bách Quang- TP Sông Công	2.00	2.00	1.00				
13	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ	P. Bách Quang- TP Sông Công	2.00	2.00	1.00				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 06

Danh mục 197 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai; có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa để thực hiện trong năm 2016 tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 101/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG		140.29	134.26	72.66			3.02	3.01
I	TP. THÁI NGUYÊN		18.54	15.05	9.87	-	-	2.98	0.51
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Thịnh Đán - TPTN	0.02	0.02	0.02			-	-
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Phú Xá - TPTN	0.02	0.02	0.02			-	-
3	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Tân Long - TPTN	0.01	0.01	0.01			-	-
4	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Thịnh Đức - TPTN	0.02	0.02	0.02			-	-
5	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Cao Ngạn - TPTN	0.15	0.15	0.15			-	-
6	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Thịnh Đán - TPTN	0.15	0.15	0.15			-	-
7	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Phúc Hà - TPTN	0.05	0.05	0.05			-	-
8	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Quyết Thắng - TPTN	0.10	0.10	0.10			-	-
9	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Đồng Bầm - TPTN	0.20	0.20	0.20			-	-
10	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Đồng Quang - TPTN	0.20	0.20	0.20			-	-
11	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Tân Thịnh - TPTN	0.18	0.18	0.18			-	-
12	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Túc Duyên - TPTN	0.04	0.04	0.04			-	-
13	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Gia Sàng - TPTN	0.10	0.10	0.10			-	-

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
14	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Phú Xá - TPTN	0.15	0.15	0.15				-	-	
15	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Phan Đình Phùng - TPTN	0.20	0.20	0.20				-	-	
16	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Phúc Xuân - TPTN	0.20	0.20	0.20				-	-	
17	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Tân Thành - TPTN	0.10	0.10	0.10				-	-	
18	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Tân Cương - TPTN	0.15	0.15	0.15				-	-	
19	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Phúc Triu - TPTN	0.05	0.05	0.05				-	-	
20	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Quang Vinh - TPTN	0.15	0.15	0.15				-	-	
21	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	P. Tân Long - TPTN	0.05	0.05	0.05				-	-	
22	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Thịnh Đức - TPTN	0.10	0.10	0.10				-	-	
23	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Thịnh Đán - TPTN	0.15	0.15	0.05				-	-	
24	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Quang Trung - TPTN	0.05	0.05	0.05				-	-	
25	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Tích Lương - TPTN	0.01	0.01	0.01				-	-	
26	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Phan Đình Phùng - TPTN	0.10	0.10	0.05				-	-	
27	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Đồng Quang - TPTN	0.12	0.12	0.05				-	-	
28	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Gia Sàng - TPTN	0.08	0.08	0.02				-	-	
29	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Phú Xá - TPTN	0.06	0.06	0.05				-	-	
30	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Tân Thành - TPTN	0.05	0.05	0.03				-	-	
31	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Quang Vinh - TPTN	0.07	0.07	0.05				-	-	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
32	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Tân Long - TPTN	0.04	0.04	0.02			-	-		
33	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Túc Duyên - TPTN	0.10	0.10	0.06			-	-		
34	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	P. Hương Sơn - TPTN	0.05	0.05	0.03			-	-		
35	Trụ sở Công an PCCC	X. Cao Ngạn - TPTN	2.00	1.60	1.30			0.40			
36	Vị trí đóng quân căn cứ chiến đấu cho Ban Chỉ huy quân sự thành phố Thái Nguyên	P. Tân Lập - TPTN	0.52	0.49	0.31			0.03	-		
37	Vị trí đóng quân căn cứ chiến đấu cho Ban Chỉ huy quân sự thành phố Thái Nguyên	P. Tích Lương - TPTN	0.52	0.49	0.31			0.03	-		
38	Dự án Trường bắn Lữ 382	X. Thịnh Đức - TPTN	2.58	1.81	0.49			0.64	0.13		
39	Xây dựng thao trường bắn cho LLVT TPTN	P. Tích Lương - TPTN	1.05	1.05	0.62			-	-		
40	Dự án : Xây dựng trường trung cấp nghề Việt Mỹ	P. Thịnh Đán - TPTN	1.41	1.02	0.95			0.37	0.02		
41	Dự án Xây dựng khu Kinh doanh chế biến xuất nhập khẩu nông lâm sản	P. Tân Thành - TPTN	0.69	0.66	0.66			-	0.03		
42	Dự án xây dựng công trình sân tennis. Cây xanh.SVC của Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	P. Gia Sàng - TPTN	0.28	0.28	0.28			-	-		
43	Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Ván gỗ dán Việt Bắc	P. Phú Xá - TPTN	1.11	0.99	0.81			0.13	-		
44	Dự án Nhà máy gạch Tuynel	X. Thịnh Đức - TPTN	3.88	2.47	0.37			1.39	0.03		
45	Dự án Kho và bãi chứa xi	P. Tân Thành - TPTN	1.22	0.92	0.90			-	0.31		
II	TX. PHỔ YÊN		22.81	22.81	10.71						
1	Dự án chuyển sang đất trồng cây lâu năm	xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	0.56	0.56	0.56						
2	Dự án chuyển sang đất trồng cây lâu năm	xã Thành Công, TX Phổ Yên	0.40	0.40	0.40						
3	Dự án chuyển sang đất trồng cây lâu năm	xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	0.35	0.35	0.35						

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		
4	Dự án chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	0.50	0.50	0.50			
5	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	P Bãi Bông, TX Phổ Yên	3.31	3.31	0.53			
6	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	P Đồng Tiến, xã Tân Hương, xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	2.00	2.00	0.50			
7	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	P Ba Hàng, xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	1.54	1.54	0.85			
8	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Vạn Phái, TX Phổ Yên	0.33	0.33	0.15			
9	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	1.40	1.40	0.12			
10	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Thành Công, TX Phổ Yên	1.35	1.35	0.45			
11	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	1.34	1.34	0.82			
12	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Đông Cao, TX Phổ Yên	0.66	0.66	0.24			
13	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	1.31	1.31	0.51			
14	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Phúc Tân, TX Phổ Yên	0.77	0.77	0.05			
15	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Minh Đức, TX Phổ Yên	0.25	0.25	0.10			
16	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Hồng Tiến	0.80	0.80	0.40			
17	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Tân Hương, TX Phổ Yên	0.95	0.95	0.15			
18	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Trung Thành, TX Phổ Yên	0.59	0.59	0.16			
19	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	xã Thuận Thành, TX Phổ Yên	0.25	0.25	0.02			
20	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh hộ bà Nguyễn Thị Khoan	xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	0.45	0.45	0.45			
21	Trụ sở BCH quân sự TX Phổ Yên	P Ba Hàng, xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	3.20	3.20	3.20			

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng		
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
				Trong đó:								
22	Dự án SX gạch không nung (Cty TNHH gạch lắp ghép GBT)	xã Đắc Sơn, TX. Phố Yên	0.50	0.50	0.20							
III	HUYỆN VÕ NHAİ		12.64	12.64	11.60							
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.65	0.65	0.28							
2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản (bà Bùi Thị Chay)	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.06	0.06	0.06							
3	Chuyển mục đích từ đất LUA sang đất CLN	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	9.80	9.80	9.80							
4	Chuyển mục đích sang đất ở	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.13	0.13	0.03							
5	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.23	0.23	0.05							
6	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0.18	0.18	0.15							
7	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0.07	0.07	0.04							
8	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0.18	0.18	0.13							
9	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0.15	0.15	0.02							
10	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0.07	0.07	0.03							
11	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0.13	0.13	0.05							
12	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0.39	0.39	0.36							
13	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0.10	0.10	0.10							
14	Trụ sở Agribank chi nhánh Võ Nhai	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.50	0.50	0.50							
IV	HUYỆN PHÚ BÌNH		22.02	22.02	9.34							
1	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0.38	0.38	0.27							
2	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0.17	0.17	0.14							

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
3	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0.15	0.15	0.09				
4	Chuyển mục đích sang đất ở	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3.93	3.93	2.40				
5	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0.15	0.15	0.10				
6	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0.13	0.13	0.04				
7	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	1.47	1.47	0.71				
8	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0.31	0.31	0.26				
9	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0.93	0.93	0.25				
10	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	4.12	4.12	2.05				
11	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	0.55	0.55	0.20				
12	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0.21	0.21	0.07				
13	Công trình xây dựng làng nghề	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0.20	0.20	0.20				
14	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Nga My, huyện Phú Bình	1.95	1.95	0.20				
15	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0.30	0.30	0.02				
16	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0.31	0.31	0.19				
17	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	2.41	2.41	1.15				
18	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	2.12	2.12	0.12				
19	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Đồng Liên, huyện Phú Bình	0.21	0.21	0.01				
20	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0.44	0.44	0.11				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
21	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0.75	0.75	0.11				
22	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0.83	0.83	0.65				
V	HUYỆN ĐỊNH HÓA		13.65	13.61	2.25			0.04	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	TT Chợ Chu - Huyện Định Hóa	0.10	0.10	0.05				
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Bảo Cường-Huyện Định Hóa	0.12	0.12	0.10				
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Bảo Linh-Huyện Định Hóa	0.10	0.10	0.01				
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Sơn Phú-Huyện Định Hóa	0.12	0.12	0.01				
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Linh Thông-Huyện Định Hóa	0.06	0.06	0.04				
6	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Phương Tiến-Huyện Định Hóa	0.09	0.09	0.04				
7	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Phú Đình-Huyện Định Hóa	0.10	0.10	0.02				
8	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Định Biên-Huyện Định Hóa	0.11	0.11	0.10				
9	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Tân Dương-Huyện Định Hóa	0.02	0.02	0.01				
10	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Quy Kỳ-Huyện Định Hóa	0.10	0.10	0.02				
11	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Đồng Thịnh-Huyện Định Hóa	0.04	0.04	0.01				
12	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Tân Thịnh-Huyện Định Hóa	0.04	0.04	0.01				
13	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Thanh Định-Huyện Định Hóa	0.04	0.04	0.04				
14	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Trung Lương-Huyện Định Hóa	0.10	0.10	0.02				
15	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Phúc Chu-Huyện Định Hóa	0.02	0.02	0.02				
16	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Bộc Nhiêu-Huyện Định Hóa	0.15	0.15	0.07				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
17	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Bình Yên-Huyện Định Hóa	0.11	0.11	0.01						
18	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Trung Hội-Huyện Định Hóa	0.07	0.07	0.04						
19	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Lam Vỹ-Huyện Định Hóa	0.15	0.15	0.02						
20	Mở rộng trang trại chăn nuôi bò thịt cao sản chất lượng cao	Xã Phương Tiến - Huyện Định Hóa	8.61	8.57	1.22			0.04			
21	Ban chỉ huy quân sự huyện Định Hóa	Xã Bảo Cường - Huyện Định Hóa	3.18	3.18	0.18						
22	Đất cơ sở sản xuất gỗ của hộ gia đình CMD sử dụng từ đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ bà Nguyễn Thị Thanh	Xã Phú Tiến-Huyện Định Hóa	0.23	0.23	0.21						
VI	HUYỆN ĐẠI TỪ		13.96	13.96	12.40						
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	xã Na Mao, huyện Đại Từ	0.13	0.13	0.13						
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	xã Đức Lương, huyện Đại Từ	0.03	0.03	0.02						
3	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Na Mao, huyện Đại Từ	0.22	0.22	0.22						
4	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Quân Chu, huyện Đại Từ	0.26	0.26	0.26						
5	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	0.82	0.82	0.72						
6	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0.07	0.07	0.07						
7	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0.43	0.43	0.34						
8	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0.29	0.29	0.26						
9	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	2.12	2.12	2.12						
10	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1.50	1.50	1.00						
11	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0.97	0.97	0.97						

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:			
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
12	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã La Bằng, huyện Đại Từ	0.82	0.82	0.82			
13	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	2.90	2.90	2.90			
14	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0.23	0.23	0.23			
15	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.06	0.06	0.06			
16	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0.11	0.11	0.11			
17	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	0.04	0.04	0.04			
18	Chuyển mục đích sang trang trại	xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0.15	0.15	0.15			
19	Chuyển mục đích sang đất ở	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.85	0.85	0.45			
20	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0.19	0.19	0.15			
21	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0.02	0.02	0.02			
22	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0.07	0.07	0.05			
23	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0.34	0.34	0.34			
24	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0.01	0.01	0.01			
25	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0.08	0.08	0.03			
26	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0.08	0.08	0.08			
27	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0.28	0.28	0.14			
28	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0.16	0.16	0.04			
29	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0.27	0.27	0.25			

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
30	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	0.21	0.21	0.16				
31	CMD SDD sang đất sản xuất kinh doanh (Xây dựng nhà ở công nhân, trụ sở làm việc và xưởng sửa chữa)	xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.25	0.25	0.25				
VII	HUYỆN ĐỒNG HỖ		13.51	13.51	6.64				
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất nông nghiệp khác sang trồng cây lâu năm(LNK)	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	1.76	1.76	1.36				
2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất lúa sang trồng cây lâu năm (LNK)	Xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	0.27	0.27	0.27				
3	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất lúa sang trồng cây hàng năm khác(BHK)	Xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	0.58	0.58	0.58				
4	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2.85	2.85	2.85				
5	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất ao sang đất trồng cây lâu năm	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0.20	0.20	0.09				
6	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0.05	0.05	0.01				
7	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	0.29	0.29	0.10				
8	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	3.50	3.50	0.37				
9	Xây dựng xưởng xay sạt trong khu quy hoạch tiểu thủ công nghiệp	Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ	0.01	0.01	0.01				
10	Khai thác cát sỏi của C.ty CP luyện kim đen Thái Nguyên	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	4.00	4.00	1.00				
VIII	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		15.44	12.94	6.84				2.50
1	Chuyển các loại đất sang đất cây hàng năm khác	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0.20	0.20	0.10				
2	Chuyển các loại đất sang đất cây hàng năm khác	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0.15	0.15	0.10				
3	Chuyển các loại đất sang đất cây hàng năm khác	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0.05	0.05	0.05				
4	Chuyển các loại đất sang đất cây hàng năm khác	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0.30	0.30	0.20				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
5	Chuyển các loại đất sang đất cây hàng năm khác	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0.25	0.25	0.20				
6	Chuyển các loại đất sang đất cây hàng năm khác	Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	1.00	1.00	1.00				
7	Chuyển các loại đất sang đất cây hàng năm khác	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0.18	0.18	0.05				
8	Chuyển các loại đất sang đất cây hàng năm khác	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0.05	0.05	0.05				
9	Chuyển các loại đất sang đất cây lâu năm	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	2.10	2.10	1.50				
10	Chuyển các loại đất sang đất cây lâu năm	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	2.20	2.20	1.50				
11	Chuyển các loại đất sang đất cây lâu năm	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0.15	0.15	0.10				
12	Xây dựng trang trại chăn nuôi của hộ gia đình	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0.87	0.87	0.10				
13	Chuyển mục đích sang đất ở	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0.38	0.38	0.25				
14	Chuyển mục đích sang đất ở	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0.28	0.28	0.10				
15	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0.13	0.13	0.03				
16	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Yên Đô, huyện Phú Lương	0.13	0.13	0.06				
17	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0.21	0.21	0.05				
18	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0.11	0.11	0.03				
19	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0.20	0.20	0.05				
20	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0.10	0.10	0.03				
21	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0.08	0.08	0.01				
22	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0.50	0.50	0.10				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
23	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0.35	0.35	0.09				
24	Chuyển mục đích sang đất ở	xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0.10	0.10	0.03				
25	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0.44	0.44	0.24				
26	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0.25	0.25	0.10				
27	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	2.00	2.00	0.60				
28	Khai thác đá tại mỏ đá núi Chuông	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	2.68	0.18	0.12				2.50
IX	TP. SÔNG CÔNG		7.72	7.72	3.01				
1	Chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất NN	Các xã, phường - TPSC	5.90	5.90	2.88				
2	Đất NN chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường - TPSC	1.32	1.32	0.10				
3	Đất NN chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã - TPSC	0.50	0.50	0.03				

PHỤ LỤC 07

Danh mục 02 dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 nhưng có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa và trên 20 ha đất rừng phòng hộ, phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích trồng lúa và đất rừng phòng hộ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 101/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên Công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG		1,884.44	1,724.26	27.10	215.10		113.82	46.36
I	TX. PHỔ YÊN		828.79	752.61	27.10	66.25		36.18	40.00
1	Khu Công nghiệp Yên Bình 2 giai đoạn 1	Xã Hồng Tiến, P Đồng Tiến, TX Phổ Yên	59.41	52.01	27.10			7.40	
2	Dự án Heaven Peace – Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Tân, Thị xã Phổ Yên	769.38	700.60		66.25		28.78	40
II	TP. THÁI NGUYÊN								
1	Dự án Heaven Peace – Hồ Núi Cốc	X. Phúc Xuân, TPTN	195.52	166.01		36.81		23.15	6.36
		X. Phúc Triu, TPTN	103.00	103.00		103.00			
III	HUYỆN ĐẠI TỪ		757.13	702.64		9.04		54.49	
1	Dự án Heaven Peace – Hồ Núi Cốc	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	89.21	81.56				7.65	
		Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	66.25	63.36				2.89	
		Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	211.66	199.23				12.43	
		Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	17.70	13.29		3.63		4.41	
		Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	372.31	345.20		5.41		27.11	

PHỤ LỤC 08

Danh mục 66 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 101/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên Công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	TỔNG CỘNG		152.29	97.08				41.77	13.44
I	TP. THÁI NGUYÊN		2.81	1.05				1.74	0.02
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Quyết Thắng - TPTN	0.02	0.02					
2	Trung tâm thiết kế thời trang TNG	P. Hoàng Văn Thụ - TPTN	0.73	0.19				0.52	0.02
3	Công ty TNHH Hưng Thái Nguyên	P. Gia Sàng - TPTN	0.43					0.43	
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	X. Cao Ngạn - TPTN	0.04	0.04					
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	X. Phúc Hà - TPTN	0.02	0.02					
6	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	X. Quyết Thắng - TPTN	0.03	0.03					
7	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	X. Đồng Bẩm - TPTN	0.05	0.05					
8	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	X. Phúc Xuân - TPTN	0.02	0.02					
9	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	X. Tân Cương - TPTN	0.05	0.05					
10	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	X. Thịnh Đức - TPTN	0.03	0.03					
11	Dự án: Đầu tư xây dựng bể bơi và kinh doanh các dịch vụ	P. Thịnh Đán - TPTN	0.29	0.24				0.05	

STT	Tên Công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
12	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty PVOIL Hà Nội)	X. Cao Ngạn – TPTN	0.10					0.10	
13	Cửa hàng kinh doanh giới thiệu sản phẩm, khu kho bãi và văn phòng giao dịch Kiên Thành	P. Tân Thịnh – TPTN	0.09	0.09					
14	Dự án xây dựng kho bãi chứa hàng và trụ sở văn phòng của Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Huyền Trang	P. Cam Giá - TPTN	0.35	0.12				0.23	
15	Trụ sở làm việc khu trung bày sản phẩm và bãi trông giữ xe qua đêm	P. Cam Giá – TPTN	0.15	0.15					
16	Đất sản xuất kinh doanh (đầu giá trụ sở phường Thịnh Đán)	P. Thịnh Đán – TPTN	0.12					0.12	
17	Đất sản xuất kinh doanh (đầu giá trụ sở phường Quang Vinh)	P. Quang Vinh - TPTN	0.12					0.12	
18	Đất sản xuất kinh doanh (đầu giá trụ sở phòng giáo dục thành phố)	P. Phan Đình Phùng – TPTN	0.17					0.17	
II	TX. PHỔ YÊN		9.30	9.30					
1	CMD sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Xã Tân Phú, TX Phổ Yên	0.20	0.20					
2	Dự án quy hoạch khu tái định cư vùng lũ	Xã Tân Phú, TX Phổ Yên	3.00	3.00					
3	Dự án chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	3.15	3.15					
4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh hộ ông Nguyễn Văn An	Xã Trung Thành, TX Phổ Yên	0.35	0.35					
5	Dự án trụ sở, nhà hàng ăn uống và kho bãi chứa hàng hóa (Cty TNHH tập đoàn Minh Phúc)	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	0.80	0.80					
6	Mở rộng nhà máy gạch Tuynel Gia Phong	Xã Trung Thành, TX Phổ Yên	1.80	1.80					
III	Huyện Võ Nhai		7.50	7.34				0.16	
1	Trang trại của ông Nguyễn Hải Đường	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0.40	0.40					

STT	Tên Công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
2	Trang trại của ông Phạm Huy Thọ	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0.40	0.40					
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0.20	0.20					
4	Vành đai an toàn mỏ đá vôi	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	5.00	4.84				0.16	
5	MR mỏ sét Cúc Đường	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1.50	1.50					
IV	HUYỆN PHÚ BÌNH		55.30	55.30					
1	Dự án đầu tư và phát triển cây nông nghiệp	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	55.30	55.30					
V	HUYỆN ĐỊNH HÓA		0.32	0.32					
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất ở	Xã Kim Sơn, huyện Định Hóa	0.04	0.04					
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất ở	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	0.15	0.15					
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất ở	Xã Kim Phương, huyện Định Hóa	0.02	0.02					
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất ở	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	0.06	0.06					
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất ở	Xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa	0.05	0.05					
VI	HUYỆN ĐẠI TỪ		11.91	11.90				0.01	
1	Chuyển mục đích sang trang trại	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	2.40	2.40					
2	Chuyển mục đích sang đất ở	TT Quân Chu, huyện Đại Từ	0.05	0.05					
3	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0.01	0.01					
4	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	0.11	0.11					
5	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Phục Linh, huyện Đại Từ	0.01	0.01					

STT	Tên Công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
6	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0.01	0.01					
7	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0.03	0.03					
8	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0.02	0.02					
9	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	0.21	0.21					
10	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0.07	0.07					
11	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	1.40	1.40					
12	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.05	0.05					
13	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0.06	0.06					
14	Trụ sở Công ty TNHH một thành viên số xử kiến thiết Thái Nguyên	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.01	0.00				0.01	
15	Căn cứ chiến đấu	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	5.16	5.16					
16	Thao trường bắn số 01	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1.31	1.31					
17	Thao trường bắn số 02	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0.80	0.80					
18	Trận địa phòng không 2	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0.20	0.20					
VII	Huyện Đồng Hỷ		33.99	1.30				23.16	9.35
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất rừng sang trồng cây hàng năm khác (BHK)	Xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	0.30	0.30					
2	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0.02	0.02					
3	Khai thác cát sỏi của C.ty TNHH một thành viên Nghĩa Bích	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	17.00					17.00	

STT	Tên Công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
4	Khai thác cát sỏi của C.ty TNHH một thành viên Nghĩa Bích	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5.40					5.40	
5	Công trình phụ trợ mỏ đá Nước Lạnh 2 của Công ty TNHH và thương mại Đồng Phú (đợt 2)	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1.60	0.66					0.94
6	Khai thác đá mỏ Núi Bạc của C.ty TNHH Thái Hải	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	8.28						8.28
7	Công trình phụ trợ mỏ đá Nước Lạnh của Cty TNHH Đồng Phú (bổ sung đợt 2)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0.63	0.32					0.31
8	Trụ sở giao dịch Viettel huyện Đồng Hỷ	Thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	0.76					0.76	
VII	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		30.86	10.56				16.40	3.90
1	Dự án đầu tư xây dựng Kho bãi chứa nguyên vật liệu, Nhà máy chế biến sâu khoáng sản các loại và xử lý bụi lò công nghiệp (Công ty Cổ phần Vương Anh)	Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	16.30	2.50				9.90	3.90
2	Khai thác cát sỏi	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	6.10					6.10	
3	Mở rộng hành lang an toàn mỏ đá Phú Lương	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	8.46	8.06				0.40	
IX	TP. SÔNG CÔNG		0.30					0.30	
1	Trụ sở Công an phường Bách Quang	P. Bách Quang, TP Sông Công	0.14					0.14	
2	Trụ sở Công an phường Lương Sơn	P. Lương Sơn, TP Sông Công	0.16					0.16	